

UBND TỈNH TÂY NINH  
**SỞ Y TẾ**

Số: 315 /TB-SYT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tây Ninh, ngày 14 tháng 9 năm 2023

## THÔNG BÁO

### **V/v mời báo giá thuốc thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung bổ sung năm 2023-2024**

Kính gửi: Các công ty sản xuất/nhập khẩu/kinh doanh thuốc.

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc đấu thầu, danh mục thuốc đấu thầu tập trung, danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Thông tư 06/2023/TT-BYT ngày 12 tháng 3 năm 2023 của Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập.

Sở Y tế Tây Ninh đang xây dựng kế hoạch Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh bổ sung giai đoạn 2023-2024.

Để có thông tin tham khảo khi xây dựng kế hoạch bảo đảm nguyên tắc phù hợp với quy định của Thông tư 15/2019/TT-BYT và Thông tư 06/2023/TT-BYT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 15/2019/TT-BYT về việc xây dựng giá kế hoạch. Sở Y tế kính đề nghị quý công ty báo giá các thuốc có hoạt chất, nồng độ/ hàm lượng, dạng bào chế, nhóm kỹ thuật theo mẫu phù hợp danh mục các thuốc dự kiến mua sắm (*Danh mục thuốc mời báo giá kèm theo*) như sau:

- Đường link truy cập tải danh mục chi tiết và biểu mẫu thực hiện báo giá:

<https://soyte.tayninh.gov.vn/vi/news/dau-thau-thuoc-nganh-y-te/>

- Hiệu lực báo giá:  $\geq 90$  ngày.



- Địa điểm tiếp nhận thông tin và hồ sơ báo giá:
  - + Văn phòng Sở Y tế Tây Ninh, địa chỉ: 22 Lê Lợi, Khu phố 3, Phường 2, Tp Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
  - + Điện thoại: 0276 3822 100
  - + File mềm (excel) và file Scan (PDF) báo giá gửi về email: [bmtsytttn@gmail.com](mailto:bmtsytttn@gmail.com).
- Thời gian nộp hồ sơ báo giá: trước 17 giờ 00 phút ngày 25/9/2023.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lãnh đạo SYT (báo cáo);
- Báo Tây Ninh;
- Đài truyền hình Tây Ninh;
- TTCBTH-VP UBND tỉnh;
- Lưu: VP, NV, BMT.

**GIÁM ĐỐC**



**Trương Văn Hùng**

## BẢNG BÁO GIÁ

CÔNG TY:

Địa chỉ:

ĐT/Fax:

Người liên hệ (Họ tên; số điện thoại):

Công ty chúng tôi báo giá như sau:

| STT | STT danh mục   | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GDKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Nước sản xuất | Đơn vị tính | Giá khai KK-KKL | Đơn giá chào | Phân loại |
|-----|----------------|----------|-----------|---------------|--------------------|------------|--------------|----------|------------|---------------------|-----------------|----------------|---------------|-------------|-----------------|--------------|-----------|
|     |                |          |           |               |                    |            |              |          |            |                     |                 |                |               |             |                 |              |           |
|     |                |          |           |               |                    |            |              |          |            |                     |                 |                |               |             |                 |              |           |
|     |                |          |           |               |                    |            |              |          |            |                     |                 |                |               |             |                 |              |           |
|     |                |          |           |               |                    |            |              |          |            |                     |                 |                |               |             |                 |              |           |
|     | Cộng ... khoản |          |           |               |                    |            |              |          |            |                     |                 |                |               |             |                 |              |           |

- Bảng báo giá có hiệu lực từ ngày ...../...../..... đến ngày ...../...../.....

Ghi chú:

1. Công ty báo giá các thuốc có hoạt chất, hàm lượng, dạng bào chế, đường dùng, nhóm kỹ thuật phù hợp danh mục
2. Cách ghi tại cột phân loại:
  - SX: Sản xuất
  - NK: Nhập khẩu
  - KD: Kinh doanh

....., ngày ... tháng 9 năm 2023

Đại diện công ty  
(Ký tên, đóng dấu)



**DANH MỤC THUỐC MỜI BẢO GIÁ**

(kèm thông báo số 3115 /TB-SYT, ngày 14 tháng 9 năm 2023)

| STT                  | Mã HH             | Tên hoạt chất                | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng  | Dạng bào chế                 | Đơn vị tính     | Số lượng | Ghi chú |
|----------------------|-------------------|------------------------------|-----------|--------------------|-------------|------------------------------|-----------------|----------|---------|
| (1)                  | (2)               | (3)                          | (4)       | (5)                | (6)         | (7)                          | (8)             | (9)      | (10)    |
| <b>I. DANH MỤC 1</b> |                   |                              |           |                    |             |                              |                 |          |         |
| 1                    | DM1-5-454-6.1-N4  | Acid Tranexamic              | Nhóm 4    | 5% x 5ml           | Tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 7.050    |         |
| 2                    | DM1-6-105-6.1-N4  | Adrenalin                    | Nhóm 4    | 1mg/ml x 1ml       | Tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 310.118  |         |
| 3                    | DM1-7-160-1.1-N2  | Albendazol                   | Nhóm 2    | 400mg              | Uống        | viên                         | viên            | 43.100   |         |
| 4                    | DM1-8-457-6.9-N1  | Albumin                      | Nhóm 1    | 20% x 50ml         | Tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 19.518   |         |
| 5                    | DM1-8-457-6.9-N2  | Albumin                      | Nhóm 2    | 20% x 50ml         | Tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 12.898   |         |
| 6                    | DM1-9-76-1.1-N4   | Allopurinol                  | Nhóm 4    | 300mg              | Uống        | viên                         | viên            | 213.200  |         |
| 7                    | DM1-11-210-6.1-N2 | Amikacin                     | Nhóm 2    | 500mg/2ml          | Tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 59.626   |         |
| 8                    | DM1-11-210-6.9-N4 | Amikacin                     | Nhóm 4    | 500mg/100ml        | Tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 41.970   |         |
| 9                    | DM1-13-169-2.1-N3 | Amoxcillin + acid clavulanic | Nhóm 3    | 500mg + 62,5mg     | Uống        | bột/cốm/hạt pha uống         | gói             | 421.900  |         |
| 10                   | DM1-14-168-1.1-N1 | Amoxicilin                   | Nhóm 1    | 500mg              | Uống        | viên                         | viên            | 724.650  |         |
| 11                   | DM1-14-168-1.1-N3 | Amoxicilin                   | Nhóm 3    | 500mg              | Uống        | viên                         | viên            | 697.490  |         |
| 12                   | DM1-14-168-1.1-N4 | Amoxicilin                   | Nhóm 4    | 500mg              | Uống        | viên                         | viên            | 911.500  |         |
| 13                   | DM1-14-168-1.8-N4 | Amoxicilin                   | Nhóm 4    | 500mg              | Uống        | viên hòa tan nhanh           | viên            | 19.200   |         |
| 14                   | DM1-15-168-1.1-N1 | Amoxicilin                   | Nhóm 1    | 250mg              | Uống        | viên                         | viên            | 145.863  |         |
| 15                   | DM1-15-168-1.1-N4 | Amoxicilin                   | Nhóm 4    | 250mg              | Uống        | viên                         | viên            | 262.163  |         |
| 16                   | DM1-16-171-6.1-N4 | Ampicilin                    | Nhóm 4    | 1g                 | Tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 12.546   |         |
| 17                   | DM1-20-224-1.1-N3 | Azithromycin                 | Nhóm 3    | 500mg              | Uống        | viên                         | viên            | 118.935  |         |

| STT | Mã HH               | Tên hoạt chất       | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng  | Dạng bào chế                 | Đơn vị tính     | Số lượng | Ghi chú |
|-----|---------------------|---------------------|-----------|--------------------|-------------|------------------------------|-----------------|----------|---------|
| (1) | (2)                 | (3)                 | (4)       | (5)                | (6)         | (7)                          | (8)             | (9)      | (10)    |
| 18  | DM1-24-2-6.1-N1     | Bupivacain          | Nhóm 1    | 0,5% x 20ml        | Tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 4.687    |         |
| 19  | DM1-25-509-1.1-N2   | Captopril           | Nhóm 2    | 25mg               | Uống        | viên                         | viên            | 540.805  |         |
| 20  | DM1-26-796-1.1-N1   | Carbimazol          | Nhóm 1    | 5mg                | Uống        | viên                         | viên            | 91.340   |         |
| 21  | DM1-28-180-6.1-N2   | Cefazolin           | Nhóm 2    | 1g                 | Tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 21.900   |         |
| 22  | DM1-29-183-1.1-N1   | Cefixim             | Nhóm 1    | 200mg              | Uống        | viên                         | viên            | 638.830  |         |
| 23  | DM1-29-183-1.1-N2   | Cefixim             | Nhóm 2    | 200mg              | Uống        | viên                         | viên            | 968.450  |         |
| 24  | DM1-29-183-1.1-N3   | Cefixim             | Nhóm 3    | 200mg              | Uống        | viên                         | viên            | 308.380  |         |
| 25  | DM1-29-183-1.1-N4   | Cefixim             | Nhóm 4    | 200mg              | Uống        | viên                         | viên            | 916.670  |         |
| 26  | DM1-30-183-1.1-N4   | Cefixim             | Nhóm 4    | 100mg              | Uống        | viên                         | viên            | 569.860  |         |
| 27  | DM1-31-177-1.1-N1   | Cephalexin          | Nhóm 1    | 500mg              | Uống        | viên                         | viên            | 182.684  |         |
| 28  | DM1-31-177-1.1-N2   | Cephalexin          | Nhóm 2    | 500mg              | Uống        | viên                         | viên            | 231.500  |         |
| 29  | DM1-31-177-1.1-N3   | Cephalexin          | Nhóm 3    | 500mg              | Uống        | viên                         | viên            | 422.600  |         |
| 30  | DM1-31-177-1.1-N4   | Cephalexin          | Nhóm 4    | 500mg              | Uống        | viên                         | viên            | 678.924  |         |
| 31  | DM1-31-177-1.8-N4   | Cephalexin          | Nhóm 4    | 500mg              | Uống        | viên hòa tan nhanh           | viên            | 50.000   |         |
| 32  | DM1-35-231-6.9-N1   | Ciprofloxacin       | Nhóm 1    | 2mg/ml x 100ml     | Tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 114.378  |         |
| 33  | DM1-35-231-6.9-N2   | Ciprofloxacin       | Nhóm 2    | 2mg/ml x 100ml     | Tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 95.184   |         |
| 34  | DM1-37-225-1.1-N3   | Clarithromycin      | Nhóm 3    | 500mg              | Uống        | viên                         | viên            | 143.635  |         |
| 35  | DM1-38-225-1.1-N4   | Clarithromycin      | Nhóm 4    | 250mg              | Uống        | viên                         | viên            | 18.827   |         |
| 36  | DM1-41-223-1.1-N3   | Clindamycin         | Nhóm 3    | 300mg              | Uống        | viên                         | viên            | 83.818   |         |
| 37  | DM1-41-223-1.1-N4   | Clindamycin         | Nhóm 4    | 300mg              | Uống        | viên                         | viên            | 35.718   |         |
| 38  | DM1-42-223-1.1-N2   | Clindamycin         | Nhóm 2    | 150mg              | Uống        | viên                         | viên            | 800      |         |
| 39  | DM1-42-223-1.1-N4   | Clindamycin         | Nhóm 4    | 150mg              | Uống        | viên                         | viên            | 800      |         |
| 40  | DM1-43-288.1-8.1-N1 | Clotrimazol         | Nhóm 1    | 1%, 15g            | Dùng ngoài  | thuốc dùng ngoài             | tuýp            | 2.303    |         |
| 41  | DM1-46-548.2-6.9-N4 | Dobutamin           | Nhóm 4    | 250mg/50ml         | Tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 743      |         |
| 42  | DM1-47-549-6.1-N1   | Dopamin hydroclorid | Nhóm 1    | 40mg/ml x 5ml      | Tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 10.115   |         |
| 43  | DM1-48-245-1.1-N1   | Doxycyclin          | Nhóm 1    | 100mg              | Uống        | viên                         | viên            | 215.780  |         |
| 44  | DM1-48-245-1.1-N4   | Doxycyclin          | Nhóm 4    | 100mg              | Uống        | viên                         | viên            | 158.760  |         |



| STT | Mã HH             | Tên hoạt chất       | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng  | Dạng bào chế                 | Đơn vị tính     | Số lượng  | Ghi chú |
|-----|-------------------|---------------------|-----------|--------------------|-------------|------------------------------|-----------------|-----------|---------|
| (1) | (2)               | (3)                 | (4)       | (5)                | (6)         | (7)                          | (8)             | (9)       | (10)    |
| 45  | DM1-50-515-1.1-N2 | Enalapril           | Nhóm 2    | 10mg               | Uống        | viên                         | viên            | 396.480   |         |
| 46  | DM1-50-515-1.1-N3 | Enalapril           | Nhóm 3    | 10mg               | Uống        | viên                         | viên            | 447.500   |         |
| 47  | DM1-52-668-1.1-N1 | Famotidin           | Nhóm 1    | 40mg               | Uống        | viên                         | viên            | 257.660   |         |
| 48  | DM1-53-571-1.1-N2 | Fenofibrat          | Nhóm 2    | 300mg              | Uống        | viên                         | viên            | 1.088.900 |         |
| 49  | DM1-53-571-1.1-N4 | Fenofibrat          | Nhóm 4    | 300mg              | Uống        | viên                         | viên            | 1.082.780 |         |
| 50  | DM1-55-291-1.2-N3 | Fluconazol          | Nhóm 3    | 150mg              | Uống        | viên nang                    | viên            | 80.853    |         |
| 51  | DM1-59-660-6.1-N5 | Furosemid           | Nhóm 5    | 10mg/ml x 2ml      | Tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 8.055     |         |
| 52  | DM1-63-774-1.7-N1 | Gliclazid           | Nhóm 1    | 30mg               | Uống        | viên giải phóng có kiểm soát | viên            | 2.207.270 |         |
| 53  | DM1-63-774-1.7-N3 | Gliclazid           | Nhóm 3    | 30mg               | Uống        | viên giải phóng có kiểm soát | viên            | 1.375.800 |         |
| 54  | DM1-63-774-1.7-N4 | Gliclazid           | Nhóm 4    | 30mg               | Uống        | viên giải phóng có kiểm soát | viên            | 2.080.970 |         |
| 55  | DM1-64-774-1.1-N1 | Gliclazid           | Nhóm 1    | 80mg               | Uống        | viên                         | viên            | 75.800    |         |
| 56  | DM1-65-450-6.1-N1 | Heparin natri       | Nhóm 1    | 25.000IU/5ml       | Tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 48.616    |         |
| 57  | DM1-65-450-6.1-N2 | Heparin natri       | Nhóm 2    | 25.000IU/5ml       | Tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 60.310    |         |
| 58  | DM1-65-450-6.1-N5 | Heparin natri       | Nhóm 5    | 25.000IU/5ml       | Tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 26.236    |         |
| 59  | DM1-66-747-6.1-N4 | Hydrocortison       | Nhóm 4    | 100mg              | Tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 239.758   |         |
| 60  | DM1-67-693-6.1-N1 | Hyoscin butylbromid | Nhóm 1    | 20mg/ml x 1ml      | Tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 204.463   |         |
| 61  | DM1-69-43-1.1-N1  | Ibuprofen           | Nhóm 1    | 400mg              | Uống        | viên                         | viên            | 467.850   |         |
| 62  | DM1-69-43-1.1-N2  | Ibuprofen           | Nhóm 2    | 400mg              | Uống        | viên                         | viên            | 376.750   |         |
| 63  | DM1-69-43-1.1-N4  | Ibuprofen           | Nhóm 4    | 400mg              | Uống        | viên                         | viên            | 812.960   |         |
| 64  | DM1-70-43-1.1-N3  | Ibuprofen           | Nhóm 3    | 200mg              | Uống        | viên                         | viên            | 93.490    |         |
| 65  | DM1-70-43-1.1-N4  | Ibuprofen           | Nhóm 4    | 200mg              | Uống        | viên                         | viên            | 190.190   |         |
| 66  | DM1-75-232-1.1-N4 | Levofloxacin        | Nhóm 4    | 250mg              | Uống        | viên                         | viên            | 58.427    |         |
| 67  | DM1-78-719-1.1-N4 | Loperamid           | Nhóm 4    | 2mg                | Uống        | viên                         | viên            | 197.460   |         |
| 68  | DM1-78-719-1.8-N4 | Loperamid           | Nhóm 4    | 2mg                | Uống        | viên hòa tan nhanh           | viên            | 8.927     |         |

| STT | Mã HH             | Tên hoạt chất         | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng  | Dạng bào chế                 | Đơn vị tính     | Số lượng  | Ghi chú |
|-----|-------------------|-----------------------|-----------|--------------------|-------------|------------------------------|-----------------|-----------|---------|
| (1) | (2)               | (3)                   | (4)       | (5)                | (6)         | (7)                          | (8)             | (9)       | (10)    |
| 69  | DM1-79-109-1.2-N4 | Loratadin             | Nhóm 4    | 10mg               | Uống        | viên nang                    | viên            | 124.090   |         |
| 70  | DM1-80-163-1.1-N4 | Mebendazol            | Nhóm 4    | 500mg              | Uống        | viên                         | viên            | 32.808    |         |
| 71  | DM1-82-48-1.1-N3  | Meloxicam             | Nhóm 3    | 15mg               | Uống        | viên                         | viên            | 374.030   |         |
| 72  | DM1-82-48-1.1-N4  | Meloxicam             | Nhóm 4    | 15mg               | Uống        | viên                         | viên            | 763.300   |         |
| 73  | DM1-83-788-1.1-N1 | Metformin hydroclorid | Nhóm 1    | 850mg              | Uống        | viên                         | viên            | 2.546.640 |         |
| 74  | DM1-83-788-1.1-N3 | Metformin hydroclorid | Nhóm 3    | 850mg              | Uống        | viên                         | viên            | 2.449.300 |         |
| 75  | DM1-83-788-1.1-N4 | Metformin hydroclorid | Nhóm 4    | 850mg              | Uống        | viên                         | viên            | 4.284.900 |         |
| 76  | DM1-83-788-1.1-N5 | Metformin hydroclorid | Nhóm 5    | 850mg              | Uống        | viên                         | viên            | 1.319.000 |         |
| 77  | DM1-85-748-1.1-N3 | Methyl prednisolon    | Nhóm 3    | 16mg               | Uống        | viên                         | viên            | 804.370   |         |
| 78  | DM1-86-748-6.1-N1 | Methyl prednisolon    | Nhóm 1    | 40mg/1ml           | Tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 50.685    |         |
| 79  | DM1-86-748-6.1-N2 | Methyl prednisolon    | Nhóm 2    | 40mg/1ml           | Tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 80.429    |         |
| 80  | DM1-86-748-6.1-N4 | Methyl prednisolon    | Nhóm 4    | 40mg/1ml           | Tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 74.401    |         |
| 81  | DM1-88-530-1.1-N1 | Methyldopa            | Nhóm 1    | 250mg              | Uống        | viên                         | viên            | 1.256.510 |         |
| 82  | DM1-90-219-6.9-N4 | Metronidazol          | Nhóm 4    | 5mg/ml x 100ml     | Tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 110.723   |         |
| 83  | DM1-90-219-6.9-N5 | Metronidazol          | Nhóm 5    | 5mg/ml x 100ml     | Tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 33.045    |         |
| 84  | DM1-91-219-1.1-N4 | Metronidazol          | Nhóm 4    | 250mg              | Uống        | viên                         | viên            | 664.300   |         |
| 85  | DM1-94-534-1.1-N4 | Nifedipin             | Nhóm 4    | 10mg               | Uống        | viên                         | viên            | 166.427   |         |
| 86  | DM1-95-996-6.1-N5 | Nước cất              | Nhóm 5    | 5ml                | Tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 415.030   |         |
| 87  | DM1-98-687-6.1-N4 | Ondansetron           | Nhóm 4    | 2mg/ml, lọ 4ml     | Tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 3.289     |         |
| 88  | DM1-104-56-1.9-N1 | Paracetamol           | Nhóm 1    | 500mg              | Uống        | viên sủi                     | viên            | 1.196.890 |         |
| 89  | DM1-105-56-1.1-N4 | Paracetamol           | Nhóm 4    | 650mg              | Uống        | viên                         | viên            | 5.348.200 |         |
| 90  | DM1-107-72-1.1-N1 | Piroxicam             | Nhóm 1    | 20mg               | Uống        | viên                         | viên            | 101.600   |         |

| STT                   | Mã HH               | Tên hoạt chất                  | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng  | Dạng bào chế                       | Đơn vị tính     | Số lượng  | Ghi chú |
|-----------------------|---------------------|--------------------------------|-----------|--------------------|-------------|------------------------------------|-----------------|-----------|---------|
| (1)                   | (2)                 | (3)                            | (4)       | (5)                | (6)         | (7)                                | (8)             | (9)       | (10)    |
| 91                    | DM1-107-72-1.1-N2   | Piroxicam                      | Nhóm 2    | 20mg               | Uống        | viên                               | viên            | 7.000     |         |
| 92                    | DM1-107-72-1.1-N4   | Piroxicam                      | Nhóm 4    | 20mg               | Uống        | viên                               | viên            | 61.500    |         |
| 93                    | DM1-109-657-8.1-N4  | Povidon iod                    | Nhóm 4    | 10% x 100ml        | Dùng ngoài  | thuốc dùng ngoài                   | chai/lọ/túi/ống | 12.880    |         |
| 94                    | DM1-111-749-1.1-N5  | Prednisolon                    | Nhóm 5    | 5mg                | Uống        | viên                               | viên            | 728.270   |         |
| 95                    | DM1-112-798-1.1-N4  | Propylthiouracil               | Nhóm 4    | 50mg               | Uống        | viên                               | viên            | 19.318    |         |
| 96                    | DM1-121-663-1.1-N1  | Spironolacton                  | Nhóm 1    | 25mg               | Uống        | viên                               | viên            | 662.010   |         |
| 97                    | DM1-121-663-1.1-N2  | Spironolacton                  | Nhóm 2    | 25mg               | Uống        | viên                               | viên            | 373.880   |         |
| 98                    | DM1-122-243-1.8-N4  | Sulfamethoxazol + Trimethoprim | Nhóm 4    | 400mg + 80mg       | Uống        | viên hòa tan nhanh                 | viên            | 21.018    |         |
| 99                    | DM1-124-916-1.1-N2  | Sulpirid                       | Nhóm 2    | 50mg               | Uống        | viên                               | viên            | 1.313.100 |         |
| 100                   | DM1-124-916-1.1-N4  | Sulpirid                       | Nhóm 4    | 50mg               | Uống        | viên                               | viên            | 874.740   |         |
| 101                   | DM1-126-265-1.1-N3  | Tenofovir disoproxil fumarat   | Nhóm 3    | 300mg              | Uống        | viên                               | viên            | 448.440   |         |
| 102                   | DM1-127-257-6.1-N1  | Vancomycin                     | Nhóm 1    | 500mg              | Tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền       | chai/lọ/túi/ống | 10.760    |         |
| 103                   | DM1-31-177-1.2-N3   | Cephalexin                     | Nhóm 3    | 500mg              | Uống        | viên nang                          | viên            | 50.000    |         |
| 104                   | DM1-31-177-1.2-N4   | Cephalexin                     | Nhóm 4    | 500mg              | Uống        | viên nang                          | viên            | 550.000   |         |
| <b>II. DANH MỤC 2</b> |                     |                                |           |                    |             |                                    |                 |           |         |
| 105                   | DM2-3-770.1-1.1-N1  | Acarbose                       | Nhóm 1    | 100mg              | uống        | viên                               | viên            | 411.180   |         |
| 106                   | DM2-3-770.1-1.1-N4  | Acarbose                       | Nhóm 4    | 100mg              | uống        | viên                               | viên            | 1.515.360 |         |
| 107                   | DM2-5-33-1.7-N3     | Aceclofenac                    | Nhóm 3    | 200mg              | uống        | viên giải phóng có kiểm soát       | viên            | 232.000   |         |
| 108                   | DM2-9-932.1-6.1-N4  | Acetyl leucin                  | Nhóm 4    | 500mg/5ml          | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền       | chai/lọ/túi/ống | 301.255   |         |
| 109                   | DM2-9-932-1.1-N4    | Acetyl leucin                  | Nhóm 4    | 500mg              | uống        | viên                               | viên            | 1.376.950 |         |
| 110                   | DM2-10-114.2-2.1-N4 | Acetylcystein                  | Nhóm 4    | 100mg              | uống        | bột/cốm/hạt pha uống               | gói             | 505.400   |         |
| 111                   | DM2-10-114.3-2.2-N4 | Acetylcystein                  | Nhóm 4    | 200mg/8ml          | uống        | dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | chai/lọ/túi/ống | 81.500    |         |
| 112                   | DM2-10-114-1.2-N2   | Acetylcystein                  | Nhóm 2    | 200mg              | uống        | viên nang                          | viên            | 454.130   |         |
| 113                   | DM2-10-114.2-1.9-N4 | Acetylcystein                  | Nhóm 4    | 200mg              | uống        | viên sủi                           | viên            | 134.890   |         |

| STT | Mã HH               | Tên hoạt chất                      | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng  | Dạng bào chế                       | Đơn vị tính     | Số lượng  | Ghi chú |
|-----|---------------------|------------------------------------|-----------|--------------------|-------------|------------------------------------|-----------------|-----------|---------|
| (1) | (2)                 | (3)                                | (4)       | (5)                | (6)         | (7)                                | (8)             | (9)       | (10)    |
| 114 | DM2-11-553-1.6-N4   | Acetylsalicylic acid               | Nhóm 4    | 81mg               | uống        | viên bao tan ở ruột                | viên            | 1.270.200 |         |
| 115 | DM2-11-553.2-1.1-N4 | Acetylsalicylic acid               | Nhóm 4    | 81mg               | uống        | viên                               | viên            | 1.869.900 |         |
| 116 | DM2-12-554.1-1.1-N1 | Acetylsalicylic acid + clopidogrel | Nhóm 1    | 100mg + 75mg       | uống        | viên                               | viên            | 199.390   |         |
| 117 | DM2-12-554.2-1.1-N4 | Acetylsalicylic acid + clopidogrel | Nhóm 4    | 75mg + 75mg        | uống        | viên                               | viên            | 640.950   |         |
| 118 | DM2-13-277-8.1-N2   | Aciclovir                          | Nhóm 2    | 5% 5g              | dùng ngoài  | thuốc dùng ngoài                   | tuýp            | 8.249     |         |
| 119 | DM2-13-277-8.1-N4   | Aciclovir                          | Nhóm 4    | 5% 5g              | dùng ngoài  | thuốc dùng ngoài                   | tuýp            | 13.658    |         |
| 120 | DM2-13-277.2-1.2-N1 | Aciclovir                          | Nhóm 1    | 200mg              | uống        | viên nang                          | viên            | 24.045    |         |
| 121 | DM2-14-980.1-6.9-N1 | Acid amin*                         | Nhóm 1    | 10%, Chai 500ml    | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền       | chai/lọ/túi/ống | 6.147     |         |
| 122 | DM2-14-980.2-6.9-N1 | Acid amin*                         | Nhóm 1    | 5% 250ml           | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền       | chai/lọ/túi/ống | 46.387    |         |
| 123 | DM2-14-980.2-6.9-N4 | Acid amin*                         | Nhóm 4    | 5% 250ml           | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền       | chai/lọ/túi/ống | 34.637    |         |
| 124 | DM2-14-980.2-6.9-N5 | Acid amin*                         | Nhóm 5    | 5% 250ml           | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền       | chai/lọ/túi/ống | 30.480    |         |
| 125 | DM2-14-980.4-6.9-N1 | Acid amin*                         | Nhóm 1    | 5% 500ml           | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền       | chai/lọ/túi/ống | 6.447     |         |
| 126 | DM2-14-980.8-6.9-N1 | Acid amin*                         | Nhóm 1    | 7% ,Chai 250 ml    | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền       | chai/lọ/túi/ống | 215.210   |         |
| 127 | DM2-45-94-1.1-N4    | Alimemazin                         | Nhóm 4    | 5mg                | uống        | viên                               | viên            | 1.003.590 |         |
| 128 | DM2-45-94.2-2.2-N4  | Alimemazin                         | Nhóm 4    | 2,5mg/5ml          | uống        | dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | gói             | 82.890    |         |
| 129 | DM2-50-84-1.1-N2    | Alpha chymotrypsin                 | Nhóm 2    | 21 microkatal      | uống        | viên                               | viên            | 1.486.070 |         |
| 130 | DM2-52-664-2.2-N4   | Aluminum phosphat                  | Nhóm 4    | 20%/12,38g         | uống        | dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | gói             | 260.520   |         |

| STT | Mã HH               | Tên hoạt chất               | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng  | Dạng bào chế                       | Đơn vị tính     | Số lượng  | Ghi chú |
|-----|---------------------|-----------------------------|-----------|--------------------|-------------|------------------------------------|-----------------|-----------|---------|
| (1) | (2)                 | (3)                         | (4)       | (5)                | (6)         | (7)                                | (8)             | (9)       | (10)    |
| 131 | DM2-53-689-1.1-N4   | Alverin citrat              | Nhóm 4    | 60mg               | uống        | viên                               | viên            | 392.740   |         |
| 132 | DM2-53-689-1.8-N4   | Alverin citrat              | Nhóm 4    | 60mg               | uống        | viên hòa tan nhanh                 | viên            | 108.790   |         |
| 133 | DM2-54-690.1-1.1-N4 | Alverin citrat + simethicon | Nhóm 4    | 60mg + 300mg       | uống        | viên                               | viên            | 555.500   |         |
| 134 | DM2-54-690.2-1.1-N4 | Alverin citrat + simethicon | Nhóm 4    | 60mg + 80mg        | uống        | viên                               | viên            | 414.360   |         |
| 135 | DM2-55-961.4-2.2-N4 | Ambroxol                    | Nhóm 4    | 15mg/5ml           | uống        | dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | gói             | 126.680   |         |
| 136 | DM2-55-961.3-1.1-N4 | Ambroxol                    | Nhóm 4    | 30mg               | uống        | viên                               | viên            | 600.090   |         |
| 137 | DM2-55-961-1.9-N2   | Ambroxol                    | Nhóm 2    | 30mg               | uống        | viên sủi                           | viên            | 36.045    |         |
| 138 | DM2-59-944-6.1-N1   | Aminophyllin                | Nhóm 1    | 240mg/5ml          | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền       | chai/lọ/túi/ống | 3.203     |         |
| 139 | DM2-60-488-6.1-N4   | Amiodaron hydroclorid       | Nhóm 4    | 150mg/3ml          | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền       | chai/lọ/túi/ống | 7.999     |         |
| 140 | DM2-62-921.2-1.1-N2 | Amitriptylin hydroclorid    | Nhóm 2    | 10mg               | uống        | viên                               | viên            | 53.930    |         |
| 141 | DM2-63-494-1.1-N3   | Amlodipin                   | Nhóm 3    | 10mg               | uống        | viên                               | viên            | 1.268.400 |         |
| 142 | DM2-63-494-1.1-N4   | Amlodipin                   | Nhóm 4    | 10mg               | uống        | viên                               | viên            | 900.250   |         |
| 143 | DM2-64-495-1.1-N2   | Amlodipin + atorvastatin    | Nhóm 2    | 5mg + 10mg         | uống        | viên                               | viên            | 80.800    |         |
| 144 | DM2-64-495-1.1-N4   | Amlodipin + atorvastatin    | Nhóm 4    | 5mg + 10mg         | uống        | viên                               | viên            | 609.250   |         |
| 145 | DM2-67-497.2-1.1-N1 | Amlodipin + lisinopril      | Nhóm 1    | 5mg + 10mg         | uống        | viên                               | viên            | 2.237.300 |         |
| 146 | DM2-68-496-1.1-N5   | Amlodipin + losartan        | Nhóm 5    | 5mg + 50mg         | uống        | viên                               | viên            | 481.700   |         |
| 147 | DM2-70-501-1.1-N1   | Amlodipin + valsartan       | Nhóm 1    | 5mg + 80mg         | uống        | viên                               | viên            | 195.890   |         |
| 148 | DM2-74-168-2.1-N4   | Amoxicilin                  | Nhóm 4    | 250mg              | uống        | bột/cốm/hạt pha uống               | gói             | 85.800    |         |
| 149 | DM2-74-168-1.1-N3   | Amoxicilin                  | Nhóm 3    | 1000mg             | uống        | viên                               | viên            | 135.180   |         |

| STT | Mã HH               | Tên hoạt chất                | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng  | Dạng bào chế                 | Đơn vị tính     | Số lượng  | Ghi chú |
|-----|---------------------|------------------------------|-----------|--------------------|-------------|------------------------------|-----------------|-----------|---------|
| (1) | (2)                 | (3)                          | (4)       | (5)                | (6)         | (7)                          | (8)             | (9)       | (10)    |
| 150 | DM2-75-169.1-6.1-N1 | Amoxicilin + acid clavulanic | Nhóm 1    | 1g + 200mg         | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 82.505    |         |
| 151 | DM2-75-169.1-6.1-N2 | Amoxicilin + acid clavulanic | Nhóm 2    | 1g + 200mg         | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 57.315    |         |
| 152 | DM2-75-169.3-2.1-N2 | Amoxicilin + acid clavulanic | Nhóm 2    | 250mg + 62,5mg     | uống        | bột/cốm/hạt pha uống         | gói             | 68.090    |         |
| 153 | DM2-75-169.1-1.8-N2 | Amoxicilin + acid clavulanic | Nhóm 2    | 500mg + 62,5mg     | uống        | viên hòa tan nhanh           | viên            | 536.900   |         |
| 154 | DM2-75-169.1-1.8-N4 | Amoxicilin + acid clavulanic | Nhóm 4    | 500mg + 62,5mg     | uống        | viên hòa tan nhanh           | viên            | 325.900   |         |
| 155 | DM2-75-169.1-1.1-N2 | Amoxicilin + acid clavulanic | Nhóm 2    | 500mg + 62,5mg     | uống        | viên                         | viên            | 834.700   |         |
| 156 | DM2-75-169.1-1.1-N4 | Amoxicilin + acid clavulanic | Nhóm 4    | 500mg + 62,5mg     | uống        | viên                         | viên            | 2.087.840 |         |
| 157 | DM2-75-169.2-1.8-N4 | Amoxicilin + acid clavulanic | Nhóm 4    | 250mg + 125mg      | uống        | viên hòa tan nhanh           | viên            | 38.090    |         |
| 158 | DM2-75-169.4-2.1-N1 | Amoxicilin + acid clavulanic | Nhóm 1    | 500mg + 125mg      | uống        | bột/cốm/hạt pha uống         | gói             | 486.420   |         |
| 159 | DM2-76-170.2-6.1-N4 | Amoxicilin + sulbactam       | Nhóm 4    | 500mg + 250mg      | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 480       |         |
| 160 | DM2-78-172.2-6.1-N2 | Ampicilin + sulbactam        | Nhóm 2    | 1g + 0,5g          | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 1.000     |         |
| 161 | DM2-96-566.1-1.1-N1 | Atorvastatin                 | Nhóm 1    | 40mg               | uống        | viên                         | viên            | 162.045   |         |
| 162 | DM2-96-566.1-1.1-N4 | Atorvastatin                 | Nhóm 4    | 40mg               | uống        | viên                         | viên            | 387.180   |         |
| 163 | DM2-97-567.1-1.1-N2 | Atorvastatin + ezetimibe     | Nhóm 2    | 10mg+10mg          | uống        | viên                         | viên            | 220.140   |         |
| 164 | DM2-101-26-6.1-N1   | Atracurium besylat           | Nhóm 1    | 25mg/2,5ml         | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 3.136     |         |
| 165 | DM2-102-1.1-6.1-N4  | Atropin sulfat               | Nhóm 4    | 0,25mg/ml          | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 118.623   |         |
| 166 | DM2-102-1.2-6.1-N4  | Atropin sulfat               | Nhóm 4    | 0,1% 10ml          | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 2.360     |         |

| STT | Mã HH                | Tên hoạt chất                                                          | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng    | Đường dùng | Dạng bào chế                       | Đơn vị tính     | Số lượng | Ghi chú |
|-----|----------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|------------|------------------------------------|-----------------|----------|---------|
| (1) | (2)                  | (3)                                                                    | (4)       | (5)                   | (6)        | (7)                                | (8)             | (9)      | (10)    |
| 167 | DM2-100-665-2.1-N1   | Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd | Nhóm 1    | 2,5g + 0,5g           | uống       | bột/cốm/hạt pha uống               | gói             | 68.000   |         |
| 168 | DM2-109-224.1-2.1-N3 | Azithromycin                                                           | Nhóm 3    | 125mg                 | uống       | bột/cốm/hạt pha uống               | gói             | 75.350   |         |
| 169 | DM2-109-224.1-2.1-N4 | Azithromycin                                                           | Nhóm 4    | 125mg                 | uống       | bột/cốm/hạt pha uống               | gói             | 38.490   |         |
| 170 | DM2-112-710.2-1.2-N4 | Bacillus subtilis                                                      | Nhóm 4    | $\geq 10^8$ CFU/500mg | uống       | viên nang                          | viên            | 183.160  |         |
| 171 | DM2-113-808.1-1.1-N4 | Baclofen                                                               | Nhóm 4    | 10mg                  | uống       | viên                               | viên            | 14.618   |         |
| 172 | DM2-115-945-1.8-N4   | Bambuterol                                                             | Nhóm 4    | 10mg                  | uống       | viên hòa tan nhanh                 | viên            | 84.270   |         |
| 173 | DM2-115-945.2-1.1-N4 | Bambuterol                                                             | Nhóm 4    | 20mg                  | uống       | viên                               | viên            | 63.000   |         |
| 174 | DM2-128-712-1.1-N4   | Berberin (hydroclorid)                                                 | Nhóm 4    | 100mg                 | uống       | viên                               | viên            | 136.936  |         |
| 175 | DM2-130-865.1-1.1-N2 | Betahistin                                                             | Nhóm 2    | 24mg                  | uống       | viên                               | viên            | 176.180  |         |
| 176 | DM2-130-865.4-1.1-N4 | Betahistin                                                             | Nhóm 4    | 8mg                   | uống       | viên                               | viên            | 51.200   |         |
| 177 | DM2-135-568-1.1-N2   | Bezafibrat                                                             | Nhóm 2    | 200mg                 | uống       | viên                               | viên            | 109.800  |         |
| 178 | DM2-143-666.1-1.1-N4 | Bismuth                                                                | Nhóm 4    | 120mg                 | uống       | viên                               | viên            | 48.895   |         |
| 179 | DM2-143-666.2-1.1-N4 | Bismuth                                                                | Nhóm 4    | 262,5mg               | uống       | viên                               | viên            | 20.846   |         |
| 180 | DM2-144-505.2-1.1-N2 | Bisoprolol                                                             | Nhóm 2    | 5mg                   | uống       | viên                               | viên            | 640.750  |         |
| 181 | DM2-144-505.2-1.1-N3 | Bisoprolol                                                             | Nhóm 3    | 5mg                   | uống       | viên                               | viên            | 533.150  |         |
| 182 | DM2-145-506.1-1.1-N2 | Bisoprolol + hydroclorothiazid                                         | Nhóm 2    | 2,5mg + 6,25mg        | uống       | viên                               | viên            | 80.800   |         |
| 183 | DM2-162-962.1-2.2-N1 | Bromhexin hydroclorid                                                  | Nhóm 1    | 4mg/5ml, 60ml         | uống       | dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | chai/lọ/túi/ống | 5.809    |         |
| 184 | DM2-162-962.5-2.2-N4 | Bromhexin hydroclorid                                                  | Nhóm 4    | 8mg/5ml               | uống       | dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | gói             | 271.442  |         |

| STT | Mã HH                 | Tên hoạt chất                            | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng             | Đường dùng          | Dạng bào chế                          | Đơn vị tính     | Số lượng | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------------------------------------------|-----------|--------------------------------|---------------------|---------------------------------------|-----------------|----------|---------|
| (1) | (2)                   | (3)                                      | (4)       | (5)                            | (6)                 | (7)                                   | (8)             | (9)      | (10)    |
| 185 | DM2-162-962-1.1-N4    | Bromhexin hydroclorid                    | Nhóm 4    | 4mg                            | uống                | viên                                  | viên            | 586.300  |         |
| 186 | DM2-163-946.1-4.1-N1  | Budesonid                                | Nhóm 1    | 500mcg/2ml                     | thuốc xông khí dung | dung dịch/hỗn dịch khí dung           | chai/lọ/túi/ống | 177.911  |         |
| 187 | DM2-164-947.1-4.2-N1  | Budesonid + formoterol                   | Nhóm 1    | 160mcg + 4,5mcg/liều; 120 liều | dạng hít            | thuốc hít định liều/phun mù định liều | chai/lọ/túi/ống | 4.175    |         |
| 188 | DM2-164-947.2-4.2-N1  | Budesonid + formoterol                   | Nhóm 1    | 160mcg + 4,5mcg/liều; 60 liều  | dạng hít            | thuốc hít định liều/phun mù định liều | chai/lọ/túi/ống | 11.023   |         |
| 189 | DM2-173-998.1-1.1-N4  | Calci carbonat                           | Nhóm 4    | 625mg                          | uống                | viên                                  | viên            | 39.200   |         |
| 190 | DM2-174-999.2-1.9-N4  | Calci carbonat + calci gluconolactat     | Nhóm 4    | 0,3g + 2,94g                   | uống                | viên sủi                              | viên            | 553.020  |         |
| 191 | DM2-174-999.3-1.9-N4  | Calci carbonat + calci gluconolactat     | Nhóm 4    | 0,35g + 3,5g                   | uống                | viên sủi                              | viên            | 295.020  |         |
| 192 | DM2-175-1000.2-1.1-N4 | Calci carbonat + vitamin D3              | Nhóm 4    | 1250mg + 200IU                 | uống                | viên                                  | viên            | 150.000  |         |
| 193 | DM2-175-1000-1.2-N2   | Calci carbonat + vitamin D3              | Nhóm 2    | 750mg + 100UI                  | uống                | viên nang                             | viên            | 103.000  |         |
| 194 | DM2-175-1000-1.2-N4   | Calci carbonat + vitamin D3              | Nhóm 4    | 750mg + 100UI                  | uống                | viên nang                             | viên            | 102.000  |         |
| 195 | DM2-176-984-6.1-N4    | Calci clorid                             | Nhóm 4    | 500mg/5ml                      | tiêm/truyền         | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền          | chai/lọ/túi/ống | 8.219    |         |
| 196 | DM2-183-1006-2.2-N4   | Calci glycerophosphat + magnesi gluconat | Nhóm 4    | 456 mg + 426 mg. Ống 10ml      | uống                | dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống    | chai/lọ/túi/ống | 332.000  |         |
| 197 | DM2-184-1001.1-2.2-N4 | Calci lactat                             | Nhóm 4    | 500mg/10ml, Chai 60ml          | uống                | dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống    | chai/lọ/túi/ống | 5.289    |         |
| 198 | DM2-184-1001-1.8-N4   | Calci lactat                             | Nhóm 4    | 300mg                          | uống                | viên hòa tan nhanh                    | viên            | 20.100   |         |

| STT | Mã HH                 | Tên hoạt chất                                         | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng   | Đường dùng  | Dạng bào chế                 | Đơn vị tính     | Số lượng | Ghi chú |
|-----|-----------------------|-------------------------------------------------------|-----------|----------------------|-------------|------------------------------|-----------------|----------|---------|
| (1) | (2)                   | (3)                                                   | (4)       | (5)                  | (6)         | (7)                          | (8)             | (9)      | (10)    |
| 199 | DM2-189-1008.1-1.1-N1 | Calcitriol                                            | Nhóm 1    | 0,25mcg              | uống        | viên                         | viên            | 265.450  |         |
| 200 | DM2-189-1008.1-1.1-N4 | Calcitriol                                            | Nhóm 4    | 0,25mcg              | uống        | viên                         | viên            | 986.000  |         |
| 201 | DM2-193-507.1-1.1-N4  | Candesartan                                           | Nhóm 4    | 4mg                  | uống        | viên                         | viên            | 292.500  |         |
| 202 | DM2-194-508.1-1.1-N4  | Candesartan + hydrochlorothiazid                      | Nhóm 4    | 16mg+ 12,5mg         | uống        | viên                         | viên            | 212.090  |         |
| 203 | DM2-195-723-1.1-N4    | Cao ginkgo biloba + heptaminol clohydrat + troxerutin | Nhóm 4    | 14mg + 300mg + 300mg | uống        | viên                         | viên            | 199.300  |         |
| 204 | DM2-203-446-6.1-N4    | Carbazochrom                                          | Nhóm 4    | 25mg/5ml             | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 2.301    |         |
| 205 | DM2-206-963.1-1.1-N4  | Carbocistein                                          | Nhóm 4    | 250mg                | uống        | viên                         | viên            | 797.635  |         |
| 206 | DM2-206-963.2-1.1-N4  | Carbocistein                                          | Nhóm 4    | 500mg                | uống        | viên                         | viên            | 95.618   |         |
| 207 | DM2-212-511.1-1.1-N1  | Carvedilol                                            | Nhóm 1    | 12,5mg               | uống        | viên                         | viên            | 186.160  |         |
| 208 | DM2-212-511.2-1.1-N4  | Carvedilol                                            | Nhóm 4    | 6,25mg               | uống        | viên                         | viên            | 196.000  |         |
| 209 | DM2-214-175.2-2.1-N1  | Cefaclor                                              | Nhóm 1    | 125mg/5ml. Lọ 60ml   | uống        | bột/cốm/hạt pha uống         | chai/lọ/túi/ống | 2.800    |         |
| 210 | DM2-214-175-2.1-N3    | Cefaclor                                              | Nhóm 3    | 125mg                | uống        | bột/cốm/hạt pha uống         | gói             | 58.427   |         |
| 211 | DM2-214-175-2.1-N4    | Cefaclor                                              | Nhóm 4    | 125mg                | uống        | bột/cốm/hạt pha uống         | gói             | 149.224  |         |
| 212 | DM2-214-175-1.2-N4    | Cefaclor                                              | Nhóm 4    | 250mg                | uống        | viên nang                    | viên            | 297.500  |         |
| 213 | DM2-214-175.2-1.1-N1  | Cefaclor                                              | Nhóm 1    | 500mg                | uống        | viên                         | viên            | 82.000   |         |
| 214 | DM2-214-175.2-1.1-N2  | Cefaclor                                              | Nhóm 2    | 500mg                | uống        | viên                         | viên            | 149.200  |         |
| 215 | DM2-214-175.2-1.1-N3  | Cefaclor                                              | Nhóm 3    | 500mg                | uống        | viên                         | viên            | 45.670   |         |
| 216 | DM2-214-175.2-1.1-N4  | Cefaclor                                              | Nhóm 4    | 500mg                | uống        | viên                         | viên            | 549.000  |         |
| 217 | DM2-215-176-2.1-N3    | Cefadroxil                                            | Nhóm 3    | 250mg                | uống        | bột/cốm/hạt pha uống         | gói             | 30.800   |         |
| 218 | DM2-215-176.1-1.1-N4  | Cefadroxil                                            | Nhóm 4    | 1000mg               | uống        | viên                         | viên            | 448.770  |         |
| 219 | DM2-215-176.2-1.1-N2  | Cefadroxil                                            | Nhóm 2    | 250mg                | uống        | viên                         | viên            | 41.500   |         |

| STT | Mã HH                | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng  | Dạng bào chế                 | Đơn vị tính     | Số lượng | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------|-----------|--------------------|-------------|------------------------------|-----------------|----------|---------|
| (1) | (2)                  | (3)           | (4)       | (5)                | (6)         | (7)                          | (8)             | (9)      | (10)    |
| 220 | DM2-216-177.1-1.2-N2 | Cefalexin     | Nhóm 2    | 250mg              | uống        | viên nang                    | viên            | 60.000   |         |
| 221 | DM2-216-177.1-1.2-N3 | Cefalexin     | Nhóm 3    | 250mg              | uống        | viên nang                    | viên            | 10.000   |         |
| 222 | DM2-216-177.1-1.2-N4 | Cefalexin     | Nhóm 4    | 250mg              | uống        | viên nang                    | viên            | 127.500  |         |
| 223 | DM2-217-178.1-6.1-N2 | Cefalothin    | Nhóm 2    | 2g                 | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 11.420   |         |
| 224 | DM2-219-180-6.1-N2   | Cefazolin     | Nhóm 2    | 2g                 | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 60.349   |         |
| 225 | DM2-220-181.2-2.1-N4 | Cefdinir      | Nhóm 4    | 250mg              | uống        | bột/cốm/hạt pha uống         | gói             | 49.227   |         |
| 226 | DM2-220-181.1-1.2-N4 | Cefdinir      | Nhóm 4    | 150mg              | uống        | viên nang                    | viên            | 33.090   |         |
| 227 | DM2-220-181.2-1.2-N4 | Cefdinir      | Nhóm 4    | 300mg              | uống        | viên nang                    | viên            | 422.320  |         |
| 228 | DM2-220-181.2-1.8-N4 | Cefdinir      | Nhóm 4    | 300mg              | uống        | viên hòa tan nhanh           | viên            | 28.090   |         |
| 229 | DM2-223-183.2-2.1-N4 | Cefixim       | Nhóm 4    | 200mg              | uống        | bột/cốm/hạt pha uống         | gói             | 209.170  |         |
| 230 | DM2-223-183.3-2.1-N2 | Cefixim       | Nhóm 2    | 100mg              | uống        | bột/cốm/hạt pha uống         | gói             | 301.747  |         |
| 231 | DM2-223-183.3-2.1-N4 | Cefixim       | Nhóm 4    | 100mg              | uống        | bột/cốm/hạt pha uống         | gói             | 298.330  |         |
| 232 | DM2-223-183.4-2.1-N2 | Cefixim       | Nhóm 2    | 50mg               | uống        | bột/cốm/hạt pha uống         | gói             | 438.610  |         |
| 233 | DM2-223-183.4-2.1-N4 | Cefixim       | Nhóm 4    | 50mg               | uống        | bột/cốm/hạt pha uống         | gói             | 123.180  |         |
| 234 | DM2-223-183.3-1.1-N2 | Cefixim       | Nhóm 2    | 400mg              | uống        | viên                         | viên            | 107.600  |         |
| 235 | DM2-223-183.3-1.1-N3 | Cefixim       | Nhóm 3    | 400mg              | uống        | viên                         | viên            | 75.000   |         |
| 236 | DM2-224-184.1-6.1-N4 | Cefmetazol    | Nhóm 4    | 2g                 | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 11.420   |         |
| 237 | DM2-226-185.1-6.1-N2 | Cefoperazon   | Nhóm 2    | 1g                 | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 60.209   |         |
| 238 | DM2-226-185.2-6.1-N1 | Cefoperazon   | Nhóm 1    | 2g                 | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 21.018   |         |
| 239 | DM2-226-185.2-6.1-N4 | Cefoperazon   | Nhóm 4    | 2g                 | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 10.118   |         |

| STT | Mã HH                | Tên hoạt chất           | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng  | Dạng bào chế                 | Đơn vị tính     | Số lượng  | Ghi chú |
|-----|----------------------|-------------------------|-----------|--------------------|-------------|------------------------------|-----------------|-----------|---------|
| (1) | (2)                  | (3)                     | (4)       | (5)                | (6)         | (7)                          | (8)             | (9)       | (10)    |
| 240 | DM2-227-186.1-6.1-N2 | Cefoperazon + sulbactam | Nhóm 2    | 1g + 1g            | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 5.618     |         |
| 241 | DM2-228-187.1-6.1-N1 | Cefotaxim               | Nhóm 1    | 500mg              | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 27.850    |         |
| 242 | DM2-233-191.2-1.1-N1 | Cefpodoxim              | Nhóm 1    | 200mg              | uống        | viên                         | viên            | 184.490   |         |
| 243 | DM2-233-191.2-1.1-N3 | Cefpodoxim              | Nhóm 3    | 200mg              | uống        | viên                         | viên            | 119.890   |         |
| 244 | DM2-233-191.2-1.1-N4 | Cefpodoxim              | Nhóm 4    | 200mg              | uống        | viên                         | viên            | 412.600   |         |
| 245 | DM2-233-191.2-2.1-N4 | Cefpodoxim              | Nhóm 4    | 100mg              | uống        | bột/cốm/hạt pha uống         | gói             | 196.427   |         |
| 246 | DM2-235-192-1.1-N2   | Cefradin                | Nhóm 2    | 500mg              | uống        | viên                         | viên            | 10.000    |         |
| 247 | DM2-235-192-1.1-N4   | Cefradin                | Nhóm 4    | 500mg              | uống        | viên                         | viên            | 170.000   |         |
| 248 | DM2-238-195.3-6.1-N2 | Ceftizoxim              | Nhóm 2    | 2g                 | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 117.340   |         |
| 249 | DM2-239-196.2-6.1-N4 | Ceftriaxon              | Nhóm 4    | 2g                 | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 10.100    |         |
| 250 | DM2-240-197.1-2.1-N4 | Cefuroxim               | Nhóm 4    | 125mg              | uống        | bột/cốm/hạt pha uống         | gói             | 152.090   |         |
| 251 | DM2-240-197.2-2.1-N3 | Cefuroxim               | Nhóm 3    | 250mg              | uống        | bột/cốm/hạt pha uống         | gói             | 129.510   |         |
| 252 | DM2-241-35.1-1.1-N2  | Celecoxib               | Nhóm 2    | 100mg              | uống        | viên                         | viên            | 558.270   |         |
| 253 | DM2-241-35.2-1.1-N4  | Celecoxib               | Nhóm 4    | 200mg              | uống        | viên                         | viên            | 1.680.070 |         |
| 254 | DM2-241-35.3-1.1-N2  | Celecoxib               | Nhóm 2    | 400mg              | uống        | viên                         | viên            | 188.500   |         |
| 255 | DM2-305-934-6.1-N1   | Choline alfoscerat      | Nhóm 1    | 1000mg/4ml         | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 15.268    |         |
| 256 | DM2-248-512.1-1.1-N1 | Cilnidipin              | Nhóm 1    | 10mg               | uống        | viên                         | viên            | 144.510   |         |
| 257 | DM2-252-97-1.1-N4    | Cinnarizin              | Nhóm 4    | 25mg               | uống        | viên                         | viên            | 1.934.720 |         |
| 258 | DM2-253-569-1.1-N4   | Ciprofibrat             | Nhóm 4    | 100mg              | uống        | viên                         | viên            | 80.000    |         |
| 259 | DM2-254-231-6.1-N1   | Ciprofloxacin           | Nhóm 1    | 200mg/20ml         | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 26.425    |         |
| 260 | DM2-260-225-1.7-N1   | Clarithromycin          | Nhóm 1    | 200mg              | uống        | viên giải phóng có kiểm soát | viên            | 96.340    |         |
| 261 | DM2-262-604-8.1-N1   | Clobetasol butyrat      | Nhóm 1    | 0,05%, 5g          | dùng ngoài  | thuốc dùng ngoài             | tuýp            | 8.818     |         |

| STT | Mã HH                | Tên hoạt chất                                             | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng  | Đường dùng  | Dạng bào chế                       | Đơn vị tính     | Số lượng  | Ghi chú |
|-----|----------------------|-----------------------------------------------------------|-----------|---------------------|-------------|------------------------------------|-----------------|-----------|---------|
| (1) | (2)                  | (3)                                                       | (4)       | (5)                 | (6)         | (7)                                | (8)             | (9)       | (10)    |
| 262 | DM2-263-603.1-8.1-N4 | Clobetasol propionat                                      | Nhóm 4    | 0,05%/ tuýp 15g     | dùng ngoài  | thuốc dùng ngoài                   | tuýp            | 4.319     |         |
| 263 | DM2-276-288.1-7.1-N4 | Clotrimazol                                               | Nhóm 4    | 100mg               | đặt âm đạo  | viên đặt âm đạo                    | viên            | 20.400    |         |
| 264 | DM2-276-288.2-7.1-N4 | Clotrimazol                                               | Nhóm 4    | 500mg               | đặt âm đạo  | viên đặt âm đạo                    | viên            | 18.749    |         |
| 265 | DM2-276-288.1-8.1-N4 | Clotrimazol                                               | Nhóm 4    | 100mg/200ml         | dùng ngoài  | thuốc dùng ngoài                   | chai/lọ/túi/ống | 2.143     |         |
| 266 | DM2-276-288.2-8.1-N4 | Clotrimazol                                               | Nhóm 4    | 0,05% 125ml         | dùng ngoài  | thuốc dùng ngoài                   | chai/lọ/túi/ống | 2.290     |         |
| 267 | DM2-279-198.2-1.1-N4 | Cloxacilin                                                | Nhóm 4    | 500mg               | uống        | viên                               | viên            | 24.445    |         |
| 268 | DM2-281-966-1.1-N4   | Codein + terpin hydrat                                    | Nhóm 4    | 5mg + 200mg         | uống        | viên                               | viên            | 2.229.640 |         |
| 269 | DM2-282-965-1.1-N1   | Codein camphosulphonat + sulfogaiacol + cao mềm grindelia | Nhóm 1    | 25mg + 100mg + 20mg | uống        | viên                               | viên            | 176.480   |         |
| 270 | DM2-282-965-1.1-N4   | Codein camphosulphonat + sulfogaiacol + cao mềm grindelia | Nhóm 4    | 25mg + 100mg + 20mg | uống        | viên                               | viên            | 537.080   |         |
| 271 | DM2-283-77-1.1-N4    | Colchicin                                                 | Nhóm 4    | 1mg                 | uống        | viên                               | viên            | 214.912   |         |
| 272 | DM2-284-250.1-6.1-N1 | Colistin*                                                 | Nhóm 1    | 1,000,000UI         | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền       | chai/lọ/túi/ống | 2.370     |         |
| 273 | DM2-289-607-8.1-N4   | Cồn boric                                                 | Nhóm 4    | 3% Chai 10ml        | dùng ngoài  | thuốc dùng ngoài                   | chai/lọ/túi/ống | 6.908     |         |
| 274 | DM2-329-101.1-2.2-N4 | Desloratadin                                              | Nhóm 4    | 0,5mg/ml, chai 30ml | uống        | dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | chai/lọ/túi/ống | 10.200    |         |
| 275 | DM2-329-101.1-1.1-N3 | Desloratadin                                              | Nhóm 3    | 5mg                 | uống        | viên                               | viên            | 142.490   |         |
| 276 | DM2-337-102.2-2.2-N4 | Dexchlorpheniramin                                        | Nhóm 4    | 2mg/5ml             | uống        | dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | chai/lọ/túi/ống | 64.180    |         |
| 277 | DM2-338-36-1.2-N2    | Dexibuprofen                                              | Nhóm 2    | 300mg               | uống        | viên nang                          | viên            | 226.000   |         |
| 278 | DM2-349-79.2-1.1-N3  | Diacerein                                                 | Nhóm 3    | 50mg                | uống        | viên                               | viên            | 303.090   |         |



| STT | Mã HH                | Tên hoạt chất             | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng  | Dạng bào chế                       | Đơn vị tính     | Số lượng | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------|-----------|--------------------|-------------|------------------------------------|-----------------|----------|---------|
| (1) | (2)                  | (3)                       | (4)       | (5)                | (6)         | (7)                                | (8)             | (9)      | (10)    |
| 279 | DM2-350-5-6.1-N1     | Diazepam                  | Nhóm 1    | 10mg/2ml           | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền       | chai/lọ/túi/ống | 16.157   |         |
| 280 | DM2-350-5-6.1-N4     | Diazepam                  | Nhóm 4    | 10mg/2ml           | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền       | chai/lọ/túi/ống | 15.305   |         |
| 281 | DM2-350-5-1.1-N4     | Diazepam                  | Nhóm 4    | 5mg                | uống        | viên                               | viên            | 67.153   |         |
| 282 | DM2-353-37.1-7.7-N4  | Diclofenac                | Nhóm 4    | 100mg              | đặt hậu môn | thuốc đặt hậu môn/trực tràng       | viên            | 41.290   |         |
| 283 | DM2-353-37-5.1-N2    | Diclofenac                | Nhóm 2    | 1mg/ml, 5ml        | nhỏ mắt     | thuốc nhỏ mắt                      | chai/lọ/túi/ống | 570      |         |
| 284 | DM2-353-37-6.1-N1    | Diclofenac                | Nhóm 1    | 75mg               | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền       | chai/lọ/túi/ống | 122.435  |         |
| 285 | DM2-353-37-6.1-N4    | Diclofenac                | Nhóm 4    | 75mg               | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền       | chai/lọ/túi/ống | 76.360   |         |
| 286 | DM2-357-613-8.1-N4   | Diethylphtalat            | Nhóm 4    | 95%/10g            | dùng ngoài  | thuốc dùng ngoài                   | chai/lọ/túi/ống | 96       |         |
| 287 | DM2-358-547-1.1-N4   | Digoxin                   | Nhóm 4    | 0,25mg             | uống        | viên                               | viên            | 117.020  |         |
| 288 | DM2-359-336-1.1-N4   | Dihydro ergotamin mesylat | Nhóm 4    | 3mg                | uống        | viên                               | viên            | 146.405  |         |
| 289 | DM2-362-482.2-1.1-N1 | Diltiazem                 | Nhóm 1    | 60mg               | uống        | viên                               | viên            | 154.860  |         |
| 290 | DM2-362-482.2-1.1-N2 | Diltiazem                 | Nhóm 2    | 60mg               | uống        | viên                               | viên            | 162.360  |         |
| 291 | DM2-367-713-2.2-N2   | Diocahedral smectit       | Nhóm 2    | 3g/20ml            | uống        | dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | gói             | 98.800   |         |
| 292 | DM2-367-713-2.2-N4   | Diocahedral smectit       | Nhóm 4    | 3g/20ml            | uống        | dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | gói             | 163.615  |         |
| 293 | DM2-368-714-2.1-N4   | Diosmectit                | Nhóm 4    | 3g                 | uống        | bột/cốm/hạt pha uống               | gói             | 247.210  |         |
| 294 | DM2-369-724-1.1-N1   | Diosmin                   | Nhóm 1    | 600mg              | uống        | viên                               | viên            | 568.240  |         |
| 295 | DM2-370-725.1-1.1-N1 | Diosmin + hesperidin      | Nhóm 1    | 450mg + 50mg       | uống        | viên                               | viên            | 470.000  |         |
| 296 | DM2-370-725.1-1.1-N2 | Diosmin + hesperidin      | Nhóm 2    | 450mg + 50mg       | uống        | viên                               | viên            | 592.670  |         |
| 297 | DM2-370-725.1-1.1-N4 | Diosmin + hesperidin      | Nhóm 4    | 450mg + 50mg       | uống        | viên                               | viên            | 909.000  |         |

| STT | Mã HH                | Tên hoạt chất        | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng  | Dạng bào chế                           | Đơn vị tính     | Số lượng  | Ghi chú |
|-----|----------------------|----------------------|-----------|--------------------|-------------|----------------------------------------|-----------------|-----------|---------|
| (1) | (2)                  | (3)                  | (4)       | (5)                | (6)         | (7)                                    | (8)             | (9)       | (10)    |
| 298 | DM2-370-725.2-1.1-N4 | Diosmin + hesperidin | Nhóm 4    | 900mg + 100mg      | uống        | viên                                   | viên            | 199.000   |         |
| 299 | DM2-377-684-1.1-N2   | Domperidon           | Nhóm 2    | 10mg               | uống        | viên                                   | viên            | 1.033.050 |         |
| 300 | DM2-377-684-1.1-N4   | Domperidon           | Nhóm 4    | 10mg               | uống        | viên                                   | viên            | 775.440   |         |
| 301 | DM2-378-906.1-1.1-N4 | Donepezil            | Nhóm 4    | 10mg               | uống        | viên                                   | viên            | 47.926    |         |
| 302 | DM2-386-692-6.1-N1   | Drotaverin clohydrat | Nhóm 1    | 40mg/2ml           | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền           | chai/lọ/túi/ống | 19.788    |         |
| 303 | DM2-386-692.1-1.1-N1 | Drotaverin clohydrat | Nhóm 1    | 40mg               | uống        | viên                                   | viên            | 365.680   |         |
| 304 | DM2-386-692.1-1.1-N4 | Drotaverin clohydrat | Nhóm 4    | 40mg               | uống        | viên                                   | viên            | 142.120   |         |
| 305 | DM2-386-692.2-1.1-N1 | Drotaverin clohydrat | Nhóm 1    | 80mg               | uống        | viên                                   | viên            | 1.076.950 |         |
| 306 | DM2-386-692.2-1.1-N2 | Drotaverin clohydrat | Nhóm 2    | 80mg               | uống        | viên                                   | viên            | 434.900   |         |
| 307 | DM2-391-422-1.1-N1   | Dutasterid           | Nhóm 1    | 0,5mg              | uống        | viên                                   | viên            | 45.106    |         |
| 308 | DM2-391-422-1.1-N4   | Dutasterid           | Nhóm 4    | 0,5mg              | uống        | viên                                   | viên            | 34.246    |         |
| 309 | DM2-396-104.1-1.1-N2 | Ebastin              | Nhóm 2    | 10mg               | uống        | viên                                   | viên            | 333.390   |         |
| 310 | DM2-396-104.2-1.1-N4 | Ebastin              | Nhóm 4    | 20mg               | uống        | viên                                   | viên            | 298.180   |         |
| 311 | DM2-408-448.1-6.1-N1 | Enoxaparin (natri)   | Nhóm 1    | 40mg/0,4ml         | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền           | chai/lọ/túi/ống | 30.489    |         |
| 312 | DM2-408-448.2-6.1-N1 | Enoxaparin (natri)   | Nhóm 1    | 60mg/0,6ml         | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền           | chai/lọ/túi/ống | 19.269    |         |
| 313 | DM2-411-810-1.1-N1   | Eperison             | Nhóm 1    | 50mg               | uống        | viên                                   | viên            | 1.145.260 |         |
| 314 | DM2-415-968-1.1-N4   | Eprazinon            | Nhóm 4    | 50mg               | uống        | viên                                   | viên            | 117.690   |         |
| 315 | DM2-422-226.2-1.1-N4 | Erythromycin         | Nhóm 4    | 500mg              | uống        | viên                                   | viên            | 84.309    |         |
| 316 | DM2-423-478.1-6.7-N4 | Erythropoietin       | Nhóm 4    | 4,000UI/0,4ml      | tiêm        | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | ống/bơm tiêm    | 96.760    |         |
| 317 | DM2-434-38-1.8-N4    | Etodolac             | Nhóm 4    | 300mg              | uống        | viên hòa tan nhanh                     | viên            | 45.000    |         |
| 318 | DM2-439-39.1-1.1-N1  | Etoricoxib           | Nhóm 1    | 90mg               | uống        | viên                                   | viên            | 259.809   |         |
| 319 | DM2-439-39.3-1.1-N4  | Etoricoxib           | Nhóm 4    | 60mg               | uống        | viên                                   | viên            | 97.170    |         |
| 320 | DM2-451-570-1.1-N4   | Ezetimibe            | Nhóm 4    | 10mg               | uống        | viên                                   | viên            | 74.045    |         |

| STT | Mã HH                | Tên hoạt chất                              | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng  | Dạng bào chế                 | Đơn vị tính     | Số lượng  | Ghi chú |
|-----|----------------------|--------------------------------------------|-----------|--------------------|-------------|------------------------------|-----------------|-----------|---------|
| (1) | (2)                  | (3)                                        | (4)       | (5)                | (6)         | (7)                          | (8)             | (9)       | (10)    |
| 321 | DM2-453-668.1-6.1-N4 | Famotidin                                  | Nhóm 4    | 20mg x 2ml         | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 25.454    |         |
| 322 | DM2-455-517-1.7-N1   | Felodipin                                  | Nhóm 1    | 5mg                | uống        | viên giải phóng có kiểm soát | viên            | 297.710   |         |
| 323 | DM2-457-571.3-1.1-N1 | Fenofibrat                                 | Nhóm 1    | 200mg              | uống        | viên                         | viên            | 397.300   |         |
| 324 | DM2-457-571.3-1.1-N2 | Fenofibrat                                 | Nhóm 2    | 200mg              | uống        | viên                         | viên            | 688.700   |         |
| 325 | DM2-457-571.3-1.1-N4 | Fenofibrat                                 | Nhóm 4    | 200mg              | uống        | viên                         | viên            | 365.900   |         |
| 326 | DM2-460-7-6.1-N2     | Fentanyl                                   | Nhóm 2    | 0,10mg/2ml         | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 12.700    |         |
| 327 | DM2-463-106-1.8-N4   | Fexofenadin                                | Nhóm 4    | 60mg               | uống        | viên hòa tan nhanh           | viên            | 20.000    |         |
| 328 | DM2-463-106.3-1.1-N3 | Fexofenadin                                | Nhóm 3    | 180mg              | uống        | viên                         | viên            | 207.110   |         |
| 329 | DM2-473-338.2-1.1-N3 | Flunarizin                                 | Nhóm 3    | 5mg                | uống        | viên                         | viên            | 1.177.820 |         |
| 330 | DM2-474-746-8.1-N4   | Fluocinolone acetonid                      | Nhóm 4    | 0,025%/10g         | dùng ngoài  | thuốc dùng ngoài             | tuýp            | 1.346     |         |
| 331 | DM2-476-833-5.1-N1   | Fluorometholon                             | Nhóm 1    | 0,02% 5ml          | nhỏ mắt     | thuốc nhỏ mắt                | chai/lọ/túi/ống | 8.813     |         |
| 332 | DM2-478-924.2-1.1-N2 | Fluoxetin                                  | Nhóm 2    | 20mg               | uống        | viên                         | viên            | 49.584    |         |
| 333 | DM2-484-868.2-4.4-N4 | Fluticasone propionat                      | Nhóm 4    | 0,05% x 60 liều    | xịt mũi     | thuốc xịt mũi                | chai/lọ/túi/ống | 14.182    |         |
| 334 | DM2-486-572.2-1.1-N4 | Fluvastatin                                | Nhóm 4    | 40mg               | uống        | viên                         | viên            | 20.000    |         |
| 335 | DM2-492-252.1-6.1-N1 | Fosfomycin*                                | Nhóm 1    | 1g                 | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 10.290    |         |
| 336 | DM2-501-149.1-1.1-N2 | Gabapentin                                 | Nhóm 2    | 300mg              | uống        | viên                         | viên            | 630.670   |         |
| 337 | DM2-501-149.2-1.2-N4 | Gabapentin                                 | Nhóm 4    | 300mg              | uống        | viên nang                    | viên            | 677.430   |         |
| 338 | DM2-501-149.2-1.1-N4 | Gabapentin                                 | Nhóm 4    | 400mg              | uống        | viên                         | viên            | 176.450   |         |
| 339 | DM2-501-149.3-1.1-N2 | Gabapentin                                 | Nhóm 2    | 600mg              | uống        | viên                         | viên            | 75.670    |         |
| 340 | DM2-501-149.3-1.1-N4 | Gabapentin                                 | Nhóm 4    | 600mg              | uống        | viên                         | viên            | 298.670   |         |
| 341 | DM2-510-472.2-6.9-N5 | Gelatin (dưới dạng gelatin lỏng biến tính) | Nhóm 5    | 20g/500ml          | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 4.348     |         |
| 342 | DM2-514-573-1.1-N4   | Gemfibrozil                                | Nhóm 4    | 600mg              | uống        | viên                         | viên            | 140.000   |         |
| 343 | DM2-537-939.1-1.1-N2 | Ginkgo biloba                              | Nhóm 2    | 40mg               | uống        | viên                         | viên            | 986.800   |         |
| 344 | DM2-537-939.1-1.1-N4 | Ginkgo biloba                              | Nhóm 4    | 40mg               | uống        | viên                         | viên            | 2.163.600 |         |
| 345 | DM2-537-939.2-1.1-N1 | Ginkgo biloba                              | Nhóm 1    | 60mg               | uống        | viên                         | viên            | 465.420   |         |

| STT | Mã HH                | Tên hoạt chất            | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng   | Dạng bào chế                  | Đơn vị tính     | Số lượng  | Ghi chú |
|-----|----------------------|--------------------------|-----------|--------------------|--------------|-------------------------------|-----------------|-----------|---------|
| (1) | (2)                  | (3)                      | (4)       | (5)                | (6)          | (7)                           | (8)             | (9)       | (10)    |
| 346 | DM2-537-939.3-1.1-N2 | Ginkgo biloba            | Nhóm 2    | 80mg               | uống         | viên                          | viên            | 128.000   |         |
| 347 | DM2-537-939.4-1.1-N4 | Ginkgo biloba            | Nhóm 4    | 120mg              | uống         | viên                          | viên            | 24.800    |         |
| 348 | DM2-516-773.1-1.1-N3 | Glibenclamid + metformin | Nhóm 3    | 2,5mg + 500mg      | uống         | viên                          | viên            | 87.200    |         |
| 349 | DM2-516-773.1-1.1-N4 | Glibenclamid + metformin | Nhóm 4    | 2,5mg + 500mg      | uống         | viên                          | viên            | 60.700    |         |
| 350 | DM2-516-773.2-1.1-N4 | Glibenclamid + metformin | Nhóm 4    | 5mg + 500mg        | uống         | viên                          | viên            | 318.300   |         |
| 351 | DM2-518-775.1-1.1-N3 | Gliclazid + metformin    | Nhóm 3    | 80mg + 500mg       | uống         | viên                          | viên            | 589.500   |         |
| 352 | DM2-519-776.1-1.1-N1 | Glimepirid               | Nhóm 1    | 2mg                | uống         | viên                          | viên            | 599.700   |         |
| 353 | DM2-519-776.1-1.1-N3 | Glimepirid               | Nhóm 3    | 2mg                | uống         | viên                          | viên            | 554.600   |         |
| 354 | DM2-519-776.1-1.1-N4 | Glimepirid               | Nhóm 4    | 2mg                | uống         | viên                          | viên            | 2.832.400 |         |
| 355 | DM2-519-776.2-1.1-N4 | Glimepirid               | Nhóm 4    | 3mg                | uống         | viên                          | viên            | 16.000    |         |
| 356 | DM2-519-776.3-1.1-N1 | Glimepirid               | Nhóm 1    | 4mg                | uống         | viên                          | viên            | 602.200   |         |
| 357 | DM2-519-776.3-1.1-N3 | Glimepirid               | Nhóm 3    | 4mg                | uống         | viên                          | viên            | 1.048.750 |         |
| 358 | DM2-519-776.3-1.1-N4 | Glimepirid               | Nhóm 4    | 4mg                | uống         | viên                          | viên            | 812.400   |         |
| 359 | DM2-520-777.1-1.1-N3 | Glimepirid + metformin   | Nhóm 3    | 2mg + 500mg        | uống         | viên                          | viên            | 599.340   |         |
| 360 | DM2-523-80.2-2.1-N4  | Glucosamin               | Nhóm 4    | 500mg              | uống         | bột/cốm/hạt pha uống          | gói             | 20.000    |         |
| 361 | DM2-523-80-1.2-N1    | Glucosamin               | Nhóm 1    | 500mg              | uống         | viên nang                     | viên            | 185.070   |         |
| 362 | DM2-523-80.1-1.9-N4  | Glucosamin               | Nhóm 4    | 500mg              | uống         | viên sủi                      | viên            | 256.180   |         |
| 363 | DM2-523-80.3-1.9-N4  | Glucosamin               | Nhóm 4    | 1000mg             | uống         | viên sủi                      | viên            | 80.000    |         |
| 364 | DM2-524-985.1-6.9-N4 | Glucose                  | Nhóm 4    | 10%/500ml          | tiêm/truyền  | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền  | chai/lọ/túi/ống | 28.384    |         |
| 365 | DM2-524-985.3-6.9-N4 | Glucose                  | Nhóm 4    | 20% 250ml          | tiêm/truyền  | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền  | chai/lọ/túi/ống | 18.923    |         |
| 366 | DM2-527-701.1-7.8-N4 | Glycerol                 | Nhóm 4    | 3ml                | thụt hậu môn | thuốc thụt hậu môn/trực tràng | chai/lọ/túi/ống | 39.815    |         |
| 367 | DM2-552-662-1.1-N4   | Hydrochlorothiazid       | Nhóm 4    | 25mg               | uống         | viên                          | viên            | 130.325   |         |

| STT | Mã HH                | Tên hoạt chất                                                       | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng      | Đường dùng | Dạng bào chế                           | Đơn vị tính     | Số lượng | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|------------|----------------------------------------|-----------------|----------|---------|
| (1) | (2)                  | (3)                                                                 | (4)       | (5)                     | (6)        | (7)                                    | (8)             | (9)      | (10)    |
| 368 | DM2-564-43.2-2.2-N2  | Ibuprofen                                                           | Nhóm 2    | 100mg/5ml               | uống       | dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống     | gói             | 126.820  |         |
| 369 | DM2-564-43.4-2.2-N4  | Ibuprofen                                                           | Nhóm 4    | 100mg/5ml. chai 100ml   | uống       | dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống     | chai/lọ/túi/ống | 21.627   |         |
| 370 | DM2-579-521-1.7-N1   | Indapamid                                                           | Nhóm 1    | 1,5mg                   | uống       | viên giải phóng có kiểm soát           | viên            | 45.850   |         |
| 371 | DM2-579-521.2-1.1-N2 | Indapamid                                                           | Nhóm 2    | 2,5mg                   | uống       | viên                                   | viên            | 13.700   |         |
| 372 | DM2-584-781.1-6.7-N1 | Insulin analog trộn, hỗn hợp                                        | Nhóm 1    | (30/70) 100UI/ml, 3ml   | tiêm       | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | bút             | 89.628   |         |
| 373 | DM2-582-780.1-6.7-N5 | Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec) | Nhóm 5    | 100UI/ml, 3ml           | tiêm       | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | bút             | 8.218    |         |
| 374 | DM2-586-783-6.7-N1   | Insulin người tác dụng trung bình, trung gian                       | Nhóm 1    | 100UI/ml x 3ml          | tiêm       | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | bút             | 18.869   |         |
| 375 | DM2-587-784.1-6.1-N1 | Insulin người trộn, hỗn hợp                                         | Nhóm 1    | (30/70) 100UI/ml x 10ml | tiêm       | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền           | chai/lọ/túi/ống | 16.427   |         |
| 376 | DM2-587-784.1-6.1-N2 | Insulin người trộn, hỗn hợp                                         | Nhóm 2    | (30/70) 100UI/ml x 10ml | tiêm       | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền           | chai/lọ/túi/ống | 7.800    |         |
| 377 | DM2-587-784.2-6.7-N2 | Insulin người trộn, hỗn hợp                                         | Nhóm 2    | 30/70 (100UI/1ml)/ 3ml  | tiêm       | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | bút             | 2.200    |         |
| 378 | DM2-597-522-1.1-N3   | Irbesartan                                                          | Nhóm 3    | 300mg                   | uống       | viên                                   | viên            | 144.990  |         |
| 379 | DM2-598-523-1.1-N2   | Irbesartan + hydrochlorothiazid                                     | Nhóm 2    | 150mg + 12,5mg          | uống       | viên                                   | viên            | 305.650  |         |

| STT | Mã HH                | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng   | Dạng bào chế                             | Đơn vị tính     | Số lượng | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------|-----------|--------------------|--------------|------------------------------------------|-----------------|----------|---------|
| (1) | (2)                  | (3)           | (4)       | (5)                | (6)          | (7)                                      | (8)             | (9)      | (10)    |
| 380 | DM2-600-9.1-8.1-N1   | Isofluran     | Nhóm 1    | 100ml              | đường hô hấp | dung dịch gây mê<br>đường hô hấp         | chai/lọ/túi/ống | 1.278    |         |
| 381 | DM2-600-9.2-8.1-N1   | Isofluran     | Nhóm 1    | 250ml              | đường hô hấp | dung dịch gây mê<br>đường hô hấp         | chai/lọ/túi/ống | 1.730    |         |
| 382 | DM2-605-484.1-1.1-N1 | Isosorbid     | Nhóm 1    | 10mg               | uống         | viên                                     | viên            | 589.390  |         |
| 383 | DM2-605-484.1-1.1-N4 | Isosorbid     | Nhóm 4    | 10mg               | uống         | viên                                     | viên            | 403.630  |         |
| 384 | DM2-605-484.1-1.7-N2 | Isosorbid     | Nhóm 2    | 30mg               | uống         | viên giải phóng<br>có kiểm soát          | viên            | 56.090   |         |
| 385 | DM2-606-619-1.2-N2   | Isotretinoin  | Nhóm 2    | 10mg               | uống         | viên nang                                | viên            | 3.490    |         |
| 386 | DM2-611-986.1-6.1-N4 | Kali clorid   | Nhóm 4    | 10%/5ml            | tiêm/truyền  | thuốc tiêm/thuốc<br>tiêm truyền          | chai/lọ/túi/ống | 6.598    |         |
| 387 | DM2-611-986.2-6.1-N4 | Kali clorid   | Nhóm 4    | 10%/10ml           | tiêm/truyền  | thuốc tiêm/thuốc<br>tiêm truyền          | chai/lọ/túi/ống | 4.666    |         |
| 388 | DM2-611-976-1.7-N3   | Kali clorid   | Nhóm 3    | 600mg              | uống         | viên giải phóng<br>có kiểm soát          | viên            | 67.980   |         |
| 389 | DM2-611-976.2-1.1-N4 | Kali clorid   | Nhóm 4    | 500mg              | uống         | viên                                     | viên            | 91.430   |         |
| 390 | DM2-615-717.2-2.1-N4 | Kẽm gluconat  | Nhóm 4    | 77,4mg             | uống         | bột/cốm/hạt pha<br>uống                  | gói             | 55.645   |         |
| 391 | DM2-615-717.3-2.2-N4 | Kẽm gluconat  | Nhóm 4    | 10mg/ 5ml          | uống         | dung dịch/ hỗn<br>dịch/ nhũ dịch<br>uống | gói             | 81.090   |         |
| 392 | DM2-615-717.5-2.2-N4 | Kẽm gluconat  | Nhóm 4    | 70mg/5ml;<br>50ml  | uống         | dung dịch/ hỗn<br>dịch/ nhũ dịch<br>uống | chai/lọ/túi/ống | 19.436   |         |
| 393 | DM2-620-45-8.1-N4    | Ketoprofen    | Nhóm 4    | 2,5%. tuýp<br>30g  | dùng ngoài   | thuốc dùng ngoài                         | tuýp            | 5.846    |         |
| 394 | DM2-620-45.2-1.1-N4  | Ketoprofen    | Nhóm 4    | 75mg               | uống         | viên                                     | viên            | 238.000  |         |
| 395 | DM2-621-46.1-6.1-N1  | Ketorolac     | Nhóm 1    | 30mg/ml            | tiêm/truyền  | thuốc tiêm/thuốc<br>tiêm truyền          | chai/lọ/túi/ống | 31.058   |         |
| 396 | DM2-621-46-1.1-N4    | Ketorolac     | Nhóm 4    | 10mg               | uống         | viên                                     | viên            | 145.145  |         |
| 397 | DM2-621-46-1.8-N4    | Ketorolac     | Nhóm 4    | 10mg               | uống         | viên hòa tan<br>nhanh                    | viên            | 50.000   |         |
| 398 | DM2-622-107-1.1-N4   | Ketotifen     | Nhóm 4    | 1mg                | uống         | viên                                     | viên            | 112.000  |         |
| 399 | DM2-628-524.1-1.1-N4 | Lacidipin     | Nhóm 4    | 2mg                | uống         | viên                                     | viên            | 18.270   |         |

| STT | Mã HH                | Tên hoạt chất                     | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng      | Đường dùng  | Dạng bào chế                       | Đơn vị tính     | Số lượng  | Ghi chú |
|-----|----------------------|-----------------------------------|-----------|-------------------------|-------------|------------------------------------|-----------------|-----------|---------|
| (1) | (2)                  | (3)                               | (4)       | (5)                     | (6)         | (7)                                | (8)             | (9)       | (10)    |
| 400 | DM2-628-524.2-1.1-N4 | Lacidipin                         | Nhóm 4    | 4mg                     | uống        | viên                               | viên            | 82.270    |         |
| 401 | DM2-630-718.1-2.1-N4 | Lactobacillus acidophilus         | Nhóm 4    | 10 <sup>9</sup> CFU     | uống        | bột/cốm/hạt pha uống               | gói             | 550.800   |         |
| 402 | DM2-630-718-1.1-N4   | Lactobacillus acidophilus         | Nhóm 4    | 10(8) CFU               | uống        | viên                               | viên            | 1.420.440 |         |
| 403 | DM2-638-670.2-1.2-N2 | Lansoprazol                       | Nhóm 2    | 30mg                    | uống        | viên nang                          | viên            | 1.025.970 |         |
| 404 | DM2-638-670.2-1.2-N4 | Lansoprazol                       | Nhóm 4    | 30mg                    | uống        | viên nang                          | viên            | 2.163.170 |         |
| 405 | DM2-650-108.1-1.1-N4 | Levocetirizin                     | Nhóm 4    | 10mg                    | uống        | viên                               | viên            | 219.750   |         |
| 406 | DM2-650-108.2-1.1-N1 | Levocetirizin                     | Nhóm 1    | 5mg                     | uống        | viên                               | viên            | 478.670   |         |
| 407 | DM2-650-108.2-1.1-N2 | Levocetirizin                     | Nhóm 2    | 5mg                     | uống        | viên                               | viên            | 91.000    |         |
| 408 | DM2-650-108.2-2.2-N4 | Levocetirizin                     | Nhóm 4    | 2,5mg/5ml               | uống        | dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | chai/lọ/túi/ống | 84.940    |         |
| 409 | DM2-655-232-5.1-N4   | Levofloxacin                      | Nhóm 4    | 5mg/ml x 5ml            | nhỏ mắt     | thuốc nhỏ mắt                      | chai/lọ/túi/ống | 4.696     |         |
| 410 | DM2-655-232.1-1.1-N4 | Levofloxacin                      | Nhóm 4    | 750mg                   | uống        | viên                               | viên            | 133.870   |         |
| 411 | DM2-659-911.2-1.1-N4 | Levosulpirid                      | Nhóm 4    | 50mg                    | uống        | viên                               | viên            | 30.090    |         |
| 412 | DM2-661-12.2-8.1-N1  | Lidocain hydroclodrid             | Nhóm 1    | 2% 30g                  | dùng ngoài  | thuốc dùng ngoài                   | tuýp            | 6.142     |         |
| 413 | DM2-663-13-6.1-N1    | Lidocain + epinephrin (adrenalin) | Nhóm 1    | (36mg + 0,018mg)/1,8 ml | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền       | chai/lọ/túi/ống | 34.510    |         |
| 414 | DM2-671-526.3-1.1-N1 | Lisinopril                        | Nhóm 1    | 10mg                    | uống        | viên                               | viên            | 476.700   |         |
| 415 | DM2-671-526.3-1.1-N4 | Lisinopril                        | Nhóm 4    | 10mg                    | uống        | viên                               | viên            | 246.360   |         |
| 416 | DM2-671-526.4-1.1-N1 | Lisinopril                        | Nhóm 1    | 5mg                     | uống        | viên                               | viên            | 43.800    |         |
| 417 | DM2-672-527.2-1.1-N1 | Lisinopril + hydrochlorothiazid   | Nhóm 1    | 10mg + 12,5mg           | uống        | viên                               | viên            | 315.160   |         |
| 418 | DM2-672-527.2-1.1-N2 | Lisinopril + hydrochlorothiazid   | Nhóm 2    | 10mg + 12,5mg           | uống        | viên                               | viên            | 52.000    |         |
| 419 | DM2-680-729.1-6.1-N4 | L-Ornithin - L-aspartat           | Nhóm 4    | 500mg                   | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền       | chai/lọ/túi/ống | 4.309     |         |
| 420 | DM2-680-729.2-6.1-N1 | L-Ornithin - L-aspartat           | Nhóm 1    | 5g/10ml                 | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền       | chai/lọ/túi/ống | 10.645    |         |

| STT | Mã HH                | Tên hoạt chất                                                           | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng                 | Đường dùng | Dạng bào chế                       | Đơn vị tính | Số lượng  | Ghi chú |
|-----|----------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------|------------|------------------------------------|-------------|-----------|---------|
| (1) | (2)                  | (3)                                                                     | (4)       | (5)                                | (6)        | (7)                                | (8)         | (9)       | (10)    |
| 421 | DM2-682-528.1-1.1-N2 | Losartan                                                                | Nhóm 2    | 25mg                               | uống       | viên                               | viên        | 415.180   |         |
| 422 | DM2-682-528.1-1.1-N3 | Losartan                                                                | Nhóm 3    | 25mg                               | uống       | viên                               | viên        | 1.404.930 |         |
| 423 | DM2-682-528.1-1.1-N4 | Losartan                                                                | Nhóm 4    | 25mg                               | uống       | viên                               | viên        | 693.860   |         |
| 424 | DM2-682-528.2-1.1-N1 | Losartan                                                                | Nhóm 1    | 100mg                              | uống       | viên                               | viên        | 106.340   |         |
| 425 | DM2-682-528.2-1.1-N2 | Losartan                                                                | Nhóm 2    | 100mg                              | uống       | viên                               | viên        | 183.140   |         |
| 426 | DM2-683-529.1-1.1-N1 | Losartan + hydrochlorothiazid                                           | Nhóm 1    | 50mg + 12,5mg                      | uống       | viên                               | viên        | 46.000    |         |
| 427 | DM2-683-529.2-1.1-N5 | Losartan + hydrochlorothiazid                                           | Nhóm 5    | 25mg + 12,5mg                      | uống       | viên                               | viên        | 71.000    |         |
| 428 | DM2-686-47-1.1-N4    | Loxoprofen                                                              | Nhóm 4    | 60mg                               | uống       | viên                               | viên        | 513.200   |         |
| 429 | DM2-686-47-1.8-N4    | Loxoprofen                                                              | Nhóm 4    | 60mg                               | uống       | viên hòa tan nhanh                 | viên        | 100.000   |         |
| 430 | DM2-687-762-1.1-N1   | Lynestrenol                                                             | Nhóm 1    | 5mg                                | uống       | viên                               | viên        | 87.438    |         |
| 431 | DM2-690-703-2.1-N4   | Macrogol                                                                | Nhóm 4    | 10g                                | uống       | bột/cốm/hạt pha uống               | gói         | 34.340    |         |
| 432 | DM2-691-704-2.1-N1   | Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid | Nhóm 1    | 64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g | uống       | bột/cốm/hạt pha uống               | gói         | 11.908    |         |
| 433 | DM2-693-977.2-1.1-N1 | Magnesi aspartat + kali aspartat                                        | Nhóm 1    | 175mg + 166,3mg                    | uống       | viên                               | viên        | 1.062.135 |         |
| 434 | DM2-695-671.3-2.2-N4 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd                                        | Nhóm 4    | 400mg + 300mg                      | uống       | dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | gói         | 758.624   |         |
| 435 | DM2-695-671.4-2.2-N4 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd                                        | Nhóm 4    | 800,4mg + 3030,3mg                 | uống       | dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | gói         | 168.000   |         |

| STT | Mã HH                 | Tên hoạt chất                                 | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng             | Đường dùng | Dạng bào chế                       | Đơn vị tính | Số lượng  | Ghi chú |
|-----|-----------------------|-----------------------------------------------|-----------|--------------------------------|------------|------------------------------------|-------------|-----------|---------|
| (1) | (2)                   | (3)                                           | (4)       | (5)                            | (6)        | (7)                                | (8)         | (9)       | (10)    |
| 436 | DM2-696-672.2-2.2-N4  | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | Nhóm 4    | 400mg + 400mg + 40mg           | uống       | dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | gói         | 555.944   |         |
| 437 | DM2-696-672.4-2.2-N4  | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | Nhóm 4    | 800,4mg + 611,76mg + 80mg/10ml | uống       | dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | gói         | 1.006.300 |         |
| 438 | DM2-696-672.5-2.2-N4  | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | Nhóm 4    | 800mg + 800mg + 100mg          | uống       | dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | gói         | 1.645.517 |         |
| 439 | DM2-696-672.6-2.2-N4  | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | Nhóm 4    | 2,668 g + 4,596g + 0,276g      | uống       | dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | gói         | 170.000   |         |
| 440 | DM2-696-672.7-2.2-N4  | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | Nhóm 4    | (400mg + 351,9mg + 50mg)/10ml  | uống       | dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | gói         | 787.220   |         |
| 441 | DM2-696-672.9-2.2-N4  | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | Nhóm 4    | 800,4mg + 612mg + 80mg         | uống       | dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | gói         | 708.180   |         |
| 442 | DM2-696-672.10-2.2-N4 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | Nhóm 4    | 800,4mg + 4596mg + 80mg        | uống       | dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | gói         | 492.500   |         |
| 443 | DM2-696-672.11-2.2-N4 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | Nhóm 4    | 800,4mg + 3058,83mg + 80mg     | uống       | dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | gói         | 599.540   |         |

| STT | Mã HH                | Tên hoạt chất                                 | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng   | Đường dùng  | Dạng bào chế                 | Đơn vị tính     | Số lượng  | Ghi chú |
|-----|----------------------|-----------------------------------------------|-----------|----------------------|-------------|------------------------------|-----------------|-----------|---------|
| (1) | (2)                  | (3)                                           | (4)       | (5)                  | (6)         | (7)                          | (8)             | (9)       | (10)    |
| 444 | DM2-696-672-1.1-N4   | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | Nhóm 4    | 400mg + 306mg + 30mg | uống        | viên                         | viên            | 83.000    |         |
| 445 | DM2-699-989-6.9-N4   | Manitol                                       | Nhóm 4    | 20% 250ml            | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 9.760     |         |
| 446 | DM2-702-694.1-1.7-N1 | Mebeverin hydroclorid                         | Nhóm 1    | 200mg                | uống        | viên giải phóng có kiểm soát | viên            | 97.400    |         |
| 447 | DM2-702-694.2-1.1-N1 | Mebeverin hydroclorid                         | Nhóm 1    | 135mg                | uống        | viên                         | viên            | 30.000    |         |
| 448 | DM2-704-940.2-6.1-N4 | Mecobalamin                                   | Nhóm 4    | 500mcg/1ml           | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 4.179     |         |
| 449 | DM2-704-940.3-1.1-N4 | Mecobalamin                                   | Nhóm 4    | 500mcg               | uống        | viên                         | viên            | 1.291.170 |         |
| 450 | DM2-712-111-1.1-N4   | Mequitazin                                    | Nhóm 4    | 5mg                  | uống        | viên                         | viên            | 162.000   |         |
| 451 | DM2-715-730-1.1-N1   | Mesalazin (mesalamin)                         | Nhóm 1    | 500mg                | uống        | viên                         | viên            | 26.697    |         |
| 452 | DM2-715-730-1.1-N2   | Mesalazin (mesalamin)                         | Nhóm 2    | 500mg                | uống        | viên                         | viên            | 28.570    |         |
| 453 | DM2-722-90.1-1.1-N4  | Methocarbamol                                 | Nhóm 4    | 500mg                | uống        | viên                         | viên            | 864.140   |         |
| 454 | DM2-722-90.2-1.1-N4  | Methocarbamol                                 | Nhóm 4    | 750mg                | uống        | viên                         | viên            | 236.500   |         |
| 455 | DM2-866-61.2-1.1-N4  | Paracetamol + methocarbamol                   | Nhóm 4    | 325mg + 400mg        | uống        | viên                         | viên            | 61.500    |         |
| 456 | DM2-718-686-1.1-N1   | Metoclopramid                                 | Nhóm 1    | 10mg                 | uống        | viên                         | viên            | 168.830   |         |
| 457 | DM2-718-686-1.1-N4   | Metoclopramid                                 | Nhóm 4    | 10mg                 | uống        | viên                         | viên            | 133.700   |         |
| 458 | DM2-738-15-6.1-N1    | Midazolam                                     | Nhóm 1    | 5mg/1ml              | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 67.990    |         |
| 459 | DM2-738-15-6.1-N4    | Midazolam                                     | Nhóm 4    | 5mg/1ml              | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 7.650     |         |
| 460 | DM2-738-15-6.1-N5    | Midazolam                                     | Nhóm 5    | 5mg/1ml              | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 100       |         |
| 461 | DM2-740-551-6.1-N1   | Milrinon                                      | Nhóm 1    | 10mg/10ml            | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 290       |         |

| STT | Mã HH                | Tên hoạt chất                                                  | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng                     | Đường dùng      | Dạng bào chế                  | Đơn vị tính     | Số lượng | Ghi chú |
|-----|----------------------|----------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------|-----------------|-------------------------------|-----------------|----------|---------|
| (1) | (2)                  | (3)                                                            | (4)       | (5)                                    | (6)             | (7)                           | (8)             | (9)      | (10)    |
| 462 | DM2-749-706-7.8-N1   | Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat              | Nhóm 1    | (19g + 7g/118ml) 133ml                 | thực trực tràng | thuốc thực hậu môn/trực tràng | chai/lọ/túi/ống | 12.290   |         |
| 463 | DM2-750-50-6.1-N4    | Morphin                                                        | Nhóm 4    | 10mg/ml                                | tiêm/truyền     | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền  | chai/lọ/túi/ống | 32.868   |         |
| 464 | DM2-751-234.1-6.9-N1 | Moxifloxacin                                                   | Nhóm 1    | 400mg/250ml                            | tiêm/truyền     | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền  | chai/lọ/túi/ống | 12.902   |         |
| 465 | DM2-751-234.1-6.9-N2 | Moxifloxacin                                                   | Nhóm 2    | 400mg/250ml                            | tiêm/truyền     | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền  | chai/lọ/túi/ống | 3.402    |         |
| 466 | DM2-751-234-1.1-N4   | Moxifloxacin                                                   | Nhóm 4    | 400mg                                  | uống            | viên                          | viên            | 14.138   |         |
| 467 | DM2-758-51.2-1.1-N2  | Nabumeton                                                      | Nhóm 2    | 750mg                                  | uống            | viên                          | viên            | 607.000  |         |
| 468 | DM2-760-585-1.1-N4   | Naftidrofuryl                                                  | Nhóm 4    | 200mg                                  | uống            | viên                          | viên            | 50.930   |         |
| 469 | DM2-767-869-5.5-N4   | Naphazolin                                                     | Nhóm 4    | 0,05% 5ml                              | nhỏ mũi         | thuốc nhỏ mũi                 | chai/lọ/túi/ống | 5.705    |         |
| 470 | DM2-767-869-4.4-N4   | Naphazolin                                                     | Nhóm 4    | 7,5mg/15ml                             | xịt mũi         | thuốc xịt mũi                 | chai/lọ/túi/ống | 11.012   |         |
| 471 | DM2-768-298-7.1-N4   | Naproxen                                                       | Nhóm 4    | 500mg                                  | uống            | viên                          | viên            | 30.000   |         |
| 472 | DM2-773-659-5.1-N4   | Natri clorid                                                   | Nhóm 4    | 0,9% 10ml                              | nhỏ mắt         | thuốc nhỏ mắt                 | chai/lọ/túi/ống | 102.805  |         |
| 473 | DM2-773-659.2-6.9-N4 | Natri clorid                                                   | Nhóm 4    | 0,45%, 500ml                           | tiêm/truyền     | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền  | chai/lọ/túi/ống | 8.579    |         |
| 474 | DM2-776-978.1-2.1-N4 | Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm | Nhóm 4    | 520mg + 300mg + 580mg + 2,7g + 5mg     | uống            | bột/cốm/hạt pha uống          | gói             | 61.735   |         |
| 475 | DM2-776-978.2-2.1-N4 | Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm | Nhóm 4    | 520mg + 300mg + 580mg + 2700mg + 2,5mg | uống            | bột/cốm/hạt pha uống          | gói             | 73.735   |         |
| 476 | DM2-776-978.3-2.1-N4 | Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan       | Nhóm 4    | 3,5g + 1,5g + 2,545g + 20g             | uống            | bột/cốm/hạt pha uống          | gói             | 37.490   |         |
| 477 | DM2-780-849.2-5.1-N4 | Natri hyaluronat                                               | Nhóm 4    | 21,6mg/12ml                            | nhỏ mắt         | thuốc nhỏ mắt                 | chai/lọ/túi/ống | 5.849    |         |

| STT | Mã HH                | Tên hoạt chất                      | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng                | Đường dùng    | Dạng bào chế                      | Đơn vị tính     | Số lượng | Ghi chú |
|-----|----------------------|------------------------------------|-----------|-----------------------------------|---------------|-----------------------------------|-----------------|----------|---------|
| (1) | (2)                  | (3)                                | (4)       | (5)                               | (6)           | (7)                               | (8)             | (9)      | (10)    |
| 478 | DM2-781-624-6.9-N1   | Natri hydrocarbonat                | Nhóm 1    | 4,2% 250ml                        | tiêm/truyền   | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền      | chai/lọ/túi/ống | 4.673    |         |
| 479 | DM2-783-953-2.1-N4   | Natri montelukast                  | Nhóm 4    | 4mg                               | uống          | bột/cốm/hạt pha uống              | gói             | 176.100  |         |
| 480 | DM2-783-953.3-1.1-N4 | Natri montelukast                  | Nhóm 4    | 10mg                              | uống          | viên                              | viên            | 255.580  |         |
| 481 | DM2-783-953.3-1.1-N5 | Natri montelukast                  | Nhóm 5    | 10mg                              | uống          | viên                              | viên            | 24.800   |         |
| 482 | DM2-788-54-6.1-N1    | Nefopam hydroclorid                | Nhóm 1    | 20mg/2ml                          | tiêm/truyền   | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền      | chai/lọ/túi/ống | 40.506   |         |
| 483 | DM2-789-212-5.1-N4   | Neomycin (sulfat)                  | Nhóm 4    | 0,5%, 5ml                         | nhỏ mắt       | thuốc nhỏ mắt                     | chai/lọ/túi/ống | 6.750    |         |
| 484 | DM2-796-215.2-6.1-N4 | Netilmicin sulfat                  | Nhóm 4    | 300mg/3ml                         | tiêm/truyền   | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền      | chai/lọ/túi/ống | 45.670   |         |
| 485 | DM2-801-534.1-1.7-N1 | Nifedipin                          | Nhóm 1    | 30mg                              | uống          | viên giải phóng có kiểm soát      | viên            | 710.160  |         |
| 486 | DM2-812-134.1-6.1-N1 | Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)    | Nhóm 1    | 1mg/1ml                           | tiêm/truyền   | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền      | chai/lọ/túi/ống | 34.898   |         |
| 487 | DM2-812-134.1-6.1-N4 | Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)    | Nhóm 4    | 1mg/1ml                           | tiêm/truyền   | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền      | chai/lọ/túi/ống | 14.446   |         |
| 488 | DM2-812-134.2-6.1-N4 | Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)    | Nhóm 4    | 4mg/4ml                           | tiêm/truyền   | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền      | chai/lọ/túi/ống | 15.389   |         |
| 489 | DM2-816-626-8.1-N4   | Nước oxy già                       | Nhóm 4    | 3% 60ml                           | dùng ngoài    | thuốc dùng ngoài                  | chai/lọ/túi/ống | 60.820   |         |
| 490 | DM2-817-299-3.2-N4   | Nystatin                           | Nhóm 4    | 25,000UI                          | đánh tưa lưỡi | thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng | gói             | 124.300  |         |
| 491 | DM2-818-307-7.1-N1   | Nystatin + metronidazol + neomycin | Nhóm 1    | 100,000UI + 500mg + 65,000 IU     | đặt âm đạo    | viên đặt âm đạo                   | viên            | 105.517  |         |
| 492 | DM2-819-308-7.1-N1   | Nystatin + neomycin + polymyxin B  | Nhóm 1    | 100,000 IU+ 35,000 IU + 35,000 IU | đặt âm đạo    | viên đặt âm đạo                   | viên            | 21.627   |         |
| 493 | DM2-830-675-1.1-N4   | Omeprazol                          | Nhóm 4    | 40mg                              | uống          | viên                              | viên            | 654.500  |         |

| STT | Mã HH                | Tên hoạt chất                     | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng  | Dạng bào chế                       | Đơn vị tính     | Số lượng  | Ghi chú |
|-----|----------------------|-----------------------------------|-----------|--------------------|-------------|------------------------------------|-----------------|-----------|---------|
| (1) | (2)                  | (3)                               | (4)       | (5)                | (6)         | (7)                                | (8)             | (9)       | (10)    |
| 494 | DM2-835-203.2-1.1-N4 | Oxacilin                          | Nhóm 4    | 250mg              | uống        | viên                               | viên            | 54.097    |         |
| 495 | DM2-854-56.1-7.7-N4  | Paracetamol                       | Nhóm 4    | 150mg              | đặt hậu môn | thuốc đặt hậu môn/trực tràng       | viên            | 19.370    |         |
| 496 | DM2-854-56.3-7.7-N4  | Paracetamol                       | Nhóm 4    | 300mg              | đặt hậu môn | thuốc đặt hậu môn/trực tràng       | viên            | 29.036    |         |
| 497 | DM2-854-56-6.9-N1    | Paracetamol                       | Nhóm 1    | 500mg/50ml         | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền       | chai/lọ/túi/ống | 80.110    |         |
| 498 | DM2-854-56-1.1-N4    | Paracetamol                       | Nhóm 4    | 325mg              | uống        | viên                               | viên            | 1.471.370 |         |
| 499 | DM2-854-56.2-2.2-N4  | Paracetamol                       | Nhóm 4    | 120mg/6ml          | uống        | dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | gói             | 91.100    |         |
| 500 | DM2-854-56.3-2.2-N4  | Paracetamol                       | Nhóm 4    | 250mg/6ml          | uống        | dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | gói             | 486.180   |         |
| 501 | DM2-854-56.4-2.2-N4  | Paracetamol                       | Nhóm 4    | 250mg/10ml         | uống        | dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | chai/lọ/túi/ống | 28.000    |         |
| 502 | DM2-855-58.3-1.1-N4  | Paracetamol + codein phosphat     | Nhóm 4    | 500mg + 15mg       | uống        | viên                               | viên            | 144.760   |         |
| 503 | DM2-855-58.4-1.1-N4  | Paracetamol + codein phosphat     | Nhóm 4    | 500mg + 30mg       | uống        | viên                               | viên            | 10.000    |         |
| 504 | DM2-855-58.2-1.9-N4  | Paracetamol + codein phosphat     | Nhóm 4    | 500mg + 10mg       | uống        | viên sủi                           | viên            | 91.440    |         |
| 505 | DM2-865-60-1.1-N4    | Paracetamol + ibuprofen           | Nhóm 4    | 325mg + 200mg      | uống        | viên                               | viên            | 389.000   |         |
| 506 | DM2-883-933.1-6.1-N1 | Peptid (Cerebrolysin concentrate) | Nhóm 1    | 10ml               | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền       | chai/lọ/túi/ống | 59.342    |         |
| 507 | DM2-884-535-1.8-N4   | Perindopril                       | Nhóm 4    | 4mg                | uống        | viên hòa tan nhanh                 | viên            | 56.180    |         |
| 508 | DM2-884-535.2-1.1-N1 | Perindopril                       | Nhóm 1    | 5mg                | uống        | viên                               | viên            | 310.860   |         |
| 509 | DM2-884-535.4-1.1-N1 | Perindopril                       | Nhóm 1    | 10mg               | uống        | viên                               | viên            | 8.000     |         |
| 510 | DM2-886-537.1-1.1-N4 | Perindopril + indapamid           | Nhóm 4    | 2mg + 0,625mg      | uống        | viên                               | viên            | 164.250   |         |

| STT | Mã HH                | Tên hoạt chất           | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng  | Dạng bào chế                 | Đơn vị tính     | Số lượng  | Ghi chú |
|-----|----------------------|-------------------------|-----------|--------------------|-------------|------------------------------|-----------------|-----------|---------|
| (1) | (2)                  | (3)                     | (4)       | (5)                | (6)         | (7)                          | (8)             | (9)       | (10)    |
| 511 | DM2-886-537.2-1.1-N2 | Perindopril + indapamid | Nhóm 2    | 4mg + 1,25mg       | uống        | viên                         | viên            | 165.345   |         |
| 512 | DM2-940-452.1-6.1-N2 | Phytomenadion           | Nhóm 2    | 10mg/1ml           | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 18.143    |         |
| 513 | DM2-940-452.2-6.1-N4 | Phytomenadion           | Nhóm 4    | 1mg/ml             | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 10.442    |         |
| 514 | DM2-891-204-6.3-N2   | Piperacilin             | Nhóm 2    | 1g                 | tiêm/truyền | Thuốc tiêm đông khô          | chai/lọ/túi/ống | 22.840    |         |
| 515 | DM2-891-204.2-6.1-N1 | Piperacilin             | Nhóm 1    | 2g                 | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 33.806    |         |
| 516 | DM2-891-204.2-6.1-N4 | Piperacilin             | Nhóm 4    | 2g                 | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 22.840    |         |
| 517 | DM2-894-942.1-6.1-N1 | Piracetam               | Nhóm 1    | 1g/5ml             | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 50.815    |         |
| 518 | DM2-894-942.1-6.1-N2 | Piracetam               | Nhóm 2    | 1g/5ml             | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 49.315    |         |
| 519 | DM2-894-942.1-6.1-N4 | Piracetam               | Nhóm 4    | 1g/5ml             | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 18.740    |         |
| 520 | DM2-894-942.2-6.1-N1 | Piracetam               | Nhóm 1    | 3g/15ml            | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 8.000     |         |
| 521 | DM2-894-942.2-6.1-N2 | Piracetam               | Nhóm 2    | 3g/15ml            | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 13.327    |         |
| 522 | DM2-894-942.3-6.1-N1 | Piracetam               | Nhóm 1    | 2g/10ml            | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 32.960    |         |
| 523 | DM2-894-942.1-1.1-N2 | Piracetam               | Nhóm 2    | 400mg              | uống        | viên                         | viên            | 382.670   |         |
| 524 | DM2-894-942.1-1.1-N4 | Piracetam               | Nhóm 4    | 400mg              | uống        | viên                         | viên            | 995.720   |         |
| 525 | DM2-894-942.2-1.1-N1 | Piracetam               | Nhóm 1    | 1200mg             | uống        | viên                         | viên            | 1.022.170 |         |
| 526 | DM2-894-942.2-1.1-N4 | Piracetam               | Nhóm 4    | 1200mg             | uống        | viên                         | viên            | 571.170   |         |
| 527 | DM2-903-657.3-N4     | Povidon iodin           | Nhóm 4    | 10% 500ml          | dùng ngoài  | thuốc dùng ngoài             | chai/lọ/túi/ống | 10.212    |         |
| 528 | DM2-903-657.4-N4     | Povidon iodin           | Nhóm 4    | 10%, Chai 1000ml   | dùng ngoài  | thuốc dùng ngoài             | chai/lọ/túi/ống | 160       |         |
| 529 | DM2-903-657.6-N4     | Povidon iodin           | Nhóm 4    | 10% 90ml           | dùng ngoài  | thuốc dùng ngoài             | chai/lọ/túi/ống | 39.335    |         |
| 530 | DM2-905-138-6.1-N5   | Pralidoxim              | Nhóm 5    | 500mg/20ml         | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 3.970     |         |

| STT | Mã HH                    | Tên hoạt chất           | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng  | Đường dùng      | Dạng bào chế                 | Đơn vị tính     | Số lượng | Ghi chú |
|-----|--------------------------|-------------------------|-----------|---------------------|-----------------|------------------------------|-----------------|----------|---------|
| (1) | (2)                      | (3)                     | (4)       | (5)                 | (6)             | (7)                          | (8)             | (9)      | (10)    |
| 531 | DM2-907-575.2-1.2-N4     | Pravastatin             | Nhóm 4    | 20mg                | uống            | viên nang                    | viên            | 25.000   |         |
| 532 | DM2-907-575.3-1.1-N4     | Pravastatin             | Nhóm 4    | 10mg                | uống            | viên                         | viên            | 361.700  |         |
| 533 | DM2-908-165-1.1-N4       | Praziquantel            | Nhóm 4    | 600mg               | uống            | viên                         | viên            | 3.413    |         |
| 534 | DM2-911-155.1-1.1-N2     | Pregabalin              | Nhóm 2    | 50mg                | uống            | viên                         | viên            | 165.000  |         |
| 535 | DM2-911-155.1-1.1-N4     | Pregabalin              | Nhóm 4    | 50mg                | uống            | viên                         | viên            | 37.000   |         |
| 536 | DM2-911-155.2-1.1-N4     | Pregabalin              | Nhóm 4    | 100mg               | uống            | viên                         | viên            | 185.160  |         |
| 537 | DM2-911-155.3-1.1-N2     | Pregabalin              | Nhóm 2    | 150mg               | uống            | viên                         | viên            | 32.800   |         |
| 538 | DM2-911-155.3-1.1-N4     | Pregabalin              | Nhóm 4    | 150mg               | uống            | viên                         | viên            | 34.250   |         |
| 539 | DM2-911-155.4-1.1-N4     | Pregabalin              | Nhóm 4    | 75mg                | uống            | viên                         | viên            | 268.760  |         |
| 540 | DM2-917-767-6.1-N1       | Progesteron             | Nhóm 1    | 25mg/ml             | tiêm/truyền     | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 4.336    |         |
| 541 | DM2-917-767.1-1.1/7.1-N1 | Progesteron             | Nhóm 1    | 100mg               | uống/đặt âm đạo | viên/viên đặt âm đạo         | viên            | 39.532   |         |
| 542 | DM2-917-767.2-1.1/7.1-N1 | Progesteron             | Nhóm 1    | 200mg               | uống/đặt âm đạo | viên/viên đặt âm đạo         | viên            | 86.174   |         |
| 543 | DM2-917-767.2-1.1/7.1-N4 | Progesteron             | Nhóm 4    | 200mg               | uống/đặt âm đạo | viên/viên đặt âm đạo         | viên            | 31.424   |         |
| 544 | DM2-919-766-7.1-N4       | Promestrien             | Nhóm 4    | 10mg                | đặt âm đạo      | viên đặt âm đạo              | viên            | 19.908   |         |
| 545 | DM2-920-112-8.1-N4       | Promethazin hydroclorid | Nhóm 4    | 200mg/10g, tuýp 10g | dùng ngoài      | thuốc dùng ngoài             | tuýp            | 9.589    |         |
| 546 | DM2-922-21.2-6.1-N1      | Propofol                | Nhóm 1    | 1% 20ml             | tiêm/truyền     | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 27.218   |         |
| 547 | DM2-942-538.2-1.1-N4     | Quinapril               | Nhóm 4    | 10mg                | uống            | viên                         | viên            | 10.000   |         |
| 548 | DM2-944-678-6.3-N1       | Rabeprazol              | Nhóm 1    | 20mg                | tiêm/truyền     | thuốc tiêm đông khô          | chai/lọ/túi/ống | 7.100    |         |
| 549 | DM2-948-539.1-1.1-N2     | Ramipril                | Nhóm 2    | 5mg                 | uống            | viên                         | viên            | 88.500   |         |
| 550 | DM2-948-539.1-1.1-N4     | Ramipril                | Nhóm 4    | 5mg                 | uống            | viên                         | viên            | 68.500   |         |
| 551 | DM2-948-539.2-1.2-N1     | Ramipril                | Nhóm 1    | 2,5mg               | uống            | viên nang                    | viên            | 62.000   |         |
| 552 | DM2-948-539.2-1.2-N4     | Ramipril                | Nhóm 4    | 2,5mg               | uống            | viên nang                    | viên            | 10.000   |         |
| 553 | DM2-950-679-6.1-N4       | Ranitidin               | Nhóm 4    | 50mg/2ml            | tiêm/truyền     | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 23.200   |         |
| 554 | DM2-965-994-6.9-N4       | Ringer lactat           | Nhóm 4    | 500ml               | tiêm/truyền     | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 609.000  |         |

| STT | Mã HH                | Tên hoạt chất                                  | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng              | Đường dùng           | Dạng bào chế                          | Đơn vị tính     | Số lượng | Ghi chú |
|-----|----------------------|------------------------------------------------|-----------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------------|-----------------|----------|---------|
| (1) | (2)                  | (3)                                            | (4)       | (5)                             | (6)                  | (7)                                   | (8)             | (9)      | (10)    |
| 555 | DM2-965-994-6.9-N5   | Ringer lactat                                  | Nhóm 5    | 500ml                           | tiêm/truyền          | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền          | chai/lọ/túi/ống | 112.908  |         |
| 556 | DM2-967-915-1.1-N1   | Risperidon                                     | Nhóm 1    | 1mg                             | uống                 | viên                                  | viên            | 38.274   |         |
| 557 | DM2-972-30.2-6.1-N1  | Rocuronium bromid                              | Nhóm 1    | 50mg/5ml                        | tiêm/truyền          | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền          | chai/lọ/túi/ống | 15.542   |         |
| 558 | DM2-972-30.2-6.1-N4  | Rocuronium bromid                              | Nhóm 4    | 50mg/5ml                        | tiêm/truyền          | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền          | chai/lọ/túi/ống | 3.676    |         |
| 559 | DM2-981-722.2-2.1-N4 | Saccharomyces boulardii                        | Nhóm 4    | 2,26 x 10 <sup>9</sup> CFU      | uống                 | bột/cốm/hạt pha uống                  | gói             | 252.680  |         |
| 560 | DM2-984-956.1-4.1-N2 | Salbutamol + ipratropium                       | Nhóm 2    | (2,5mg + 0,5mg)/2,5ml           | dạng khí dung        | dung dịch/hỗn dịch khí dung           | chai/lọ/túi/ống | 58.536   |         |
| 561 | DM2-985-955-2.2-N4   | Salbutamol sulfat                              | Nhóm 4    | 2mg/5ml                         | uống                 | dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống    | chai/lọ/túi/ống | 599.650  |         |
| 562 | DM2-985-955.1-4.1-N5 | Salbutamol sulfat                              | Nhóm 5    | 2,5mg/2,5ml                     | dạng khí dung        | dung dịch/hỗn dịch khí dung           | chai/lọ/túi/ống | 17.000   |         |
| 563 | DM2-985-955.3-4.1-N1 | Salbutamol sulfat                              | Nhóm 1    | 100mcg/liều x 200 liều          | xịt theo đường miệng | dung dịch/hỗn dịch khí dung           | chai/lọ/túi/ống | 10.194   |         |
| 564 | DM2-988-957.1-4.2-N1 | Salmeterol + fluticason propionat              | Nhóm 1    | 25mcg + 125mcg/ 120 liều        | khí dung, dạng hít   | thuốc hít định liều/phun mù định liều | chai/lọ/túi/ống | 13.493   |         |
| 565 | DM2-988-957.1-4.2-N2 | Salmeterol + fluticason propionat              | Nhóm 2    | 25mcg + 125mcg/ 120 liều        | khí dung, dạng hít   | thuốc hít định liều/phun mù định liều | chai/lọ/túi/ống | 6.009    |         |
| 566 | DM2-996-443-1.2-N4   | Sắt fumarat + acid folic                       | Nhóm 4    | 200mg + 1mg                     | uống                 | viên nang                             | viên            | 178.270  |         |
| 567 | DM2-996-443.2-1.1-N4 | Sắt fumarat + acid folic                       | Nhóm 4    | 200mg+1,5mg                     | uống                 | viên                                  | viên            | 385.860  |         |
| 568 | DM2-996-443.3-1.1-N4 | Sắt fumarat + acid folic                       | Nhóm 4    | 305mg +350mcg                   | uống                 | viên                                  | viên            | 526.400  |         |
| 569 | DM2-997-1011-2.2-N4  | Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat | Nhóm 4    | 50mg + 1,33mg + 0,7mg, Ống 10ml | uống                 | dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống    | chai/lọ/túi/ống | 15.427   |         |

| STT | Mã HH                 | Tên hoạt chất           | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng   | Đường dùng | Dạng bào chế                       | Đơn vị tính     | Số lượng  | Ghi chú |
|-----|-----------------------|-------------------------|-----------|----------------------|------------|------------------------------------|-----------------|-----------|---------|
| (1) | (2)                   | (3)                     | (4)       | (5)                  | (6)        | (7)                                | (8)             | (9)       | (10)    |
| 570 | DM2-1001-445-1.1-N4   | Sắt sulfat + acid folic | Nhóm 4    | 50mg + 0,35mg        | uống       | viên                               | viên            | 1.090.060 |         |
| 571 | DM2-1008-733.1-1.1-N4 | Silymarin               | Nhóm 4    | 70mg                 | uống       | viên                               | viên            | 542.340   |         |
| 572 | DM2-1008-733.2-1.1-N1 | Silymarin               | Nhóm 1    | 140mg                | uống       | viên                               | viên            | 155.500   |         |
| 573 | DM2-1008-733.2-1.1-N4 | Silymarin               | Nhóm 4    | 140mg                | uống       | viên                               | viên            | 956.340   |         |
| 574 | DM2-1009-732.1-2.2-N1 | Simethicon              | Nhóm 1    | 66,66 mg/ml, lọ 30ml | uống       | dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | chai/lọ/túi/ống | 16.750    |         |
| 575 | DM2-1009-732.1-1.1-N4 | Simethicon              | Nhóm 4    | 80mg                 | uống       | viên                               | viên            | 995.840   |         |
| 576 | DM2-1009-732.1-1.1-N5 | Simethicon              | Nhóm 5    | 80mg                 | uống       | viên                               | viên            | 1.391.760 |         |
| 577 | DM2-1009-732-1.2-N4   | Simethicon              | Nhóm 4    | 80mg                 | uống       | viên nang                          | viên            | 1.269.600 |         |
| 578 | DM2-1009-732.2-1.1-N1 | Simethicon              | Nhóm 1    | 40mg                 | uống       | viên                               | viên            | 411.710   |         |
| 579 | DM2-1009-732.3-1.1-N5 | Simethicon              | Nhóm 5    | 120mg                | uống       | viên                               | viên            | 3.393.100 |         |
| 580 | DM2-1010-577-1.1-N2   | Simvastatin             | Nhóm 2    | 40mg                 | uống       | viên                               | viên            | 68.000    |         |
| 581 | DM2-1010-577-1.1-N4   | Simvastatin             | Nhóm 4    | 40mg                 | uống       | viên                               | viên            | 275.000   |         |
| 582 | DM2-1012-792.3-1.1-N2 | Sitagliptin             | Nhóm 2    | 100mg                | uống       | viên                               | viên            | 25.400    |         |
| 583 | DM2-1026-228.1-2.1-N4 | Spiramycin              | Nhóm 4    | 0,75MUI              | uống       | bột/cốm/hạt pha uống               | gói             | 23.527    |         |
| 584 | DM2-1026-228.2-2.1-N4 | Spiramycin              | Nhóm 4    | 1,5M UI              | uống       | bột/cốm/hạt pha uống               | gói             | 54.570    |         |
| 585 | DM2-1026-228.1-1.1-N4 | Spiramycin              | Nhóm 4    | 1,5M UI              | uống       | viên                               | viên            | 154.027   |         |
| 586 | DM2-1026-228.2-1.1-N4 | Spiramycin              | Nhóm 4    | 3MUI                 | uống       | viên                               | viên            | 477.745   |         |
| 587 | DM2-1028-663-1.1-N1   | Spironolacton           | Nhóm 1    | 50mg                 | uống       | viên                               | viên            | 9.600     |         |

| STT | Mã HH                 | Tên hoạt chất                    | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng  | Dạng bào chế                 | Đơn vị tính     | Số lượng | Ghi chú |
|-----|-----------------------|----------------------------------|-----------|--------------------|-------------|------------------------------|-----------------|----------|---------|
| (1) | (2)                   | (3)                              | (4)       | (5)                | (6)         | (7)                          | (8)             | (9)      | (10)    |
| 588 | DM2-1048-31-6.1-N1    | Suxamethonium clorid             | Nhóm 1    | 100mg/2ml          | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 13.196   |         |
| 589 | DM2-1056-256-6.1-N2   | Teicoplanin*                     | Nhóm 2    | 400mg              | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 1.830    |         |
| 590 | DM2-1059-542.1-1.1-N3 | Telmisartan + hydrochlorothiazid | Nhóm 3    | 40mg + 12,5mg      | uống        | viên                         | viên            | 415.500  |         |
| 591 | DM2-1059-542.2-1.1-N1 | Telmisartan + hydrochlorothiazid | Nhóm 1    | 80mg +12,5mg       | uống        | viên                         | viên            | 91.115   |         |
| 592 | DM2-1059-542.2-1.1-N4 | Telmisartan + hydrochlorothiazid | Nhóm 4    | 80mg +12,5mg       | uống        | viên                         | viên            | 658.150  |         |
| 593 | DM2-1059-542.3-1.1-N4 | Telmisartan + hydrochlorothiazid | Nhóm 4    | 80mg +25mg         | uống        | viên                         | viên            | 238.340  |         |
| 594 | DM2-1065-73-1.1-N1    | Tenoxicam                        | Nhóm 1    | 20mg               | uống        | viên                         | viên            | 50.000   |         |
| 595 | DM2-1067-958-6.1-N1   | Terbutalin                       | Nhóm 1    | 0,5mg/ml           | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 16.956   |         |
| 596 | DM2-1072-248-5.2-N4   | Tetracyclin hydroclorid          | Nhóm 4    | 1%/5g              | tra mắt     | thuốc tra mắt                | tuýp            | 5.797    |         |
| 597 | DM2-1072-248-1.1-N4   | Tetracyclin hydroclorid          | Nhóm 4    | 500mg              | uống        | viên                         | viên            | 34.045   |         |
| 598 | DM2-1083-474.1-6.9-N1 | Tinh bột este hóa                | Nhóm 1    | 6%,500ml           | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 5.533    |         |
| 599 | DM2-1082-222-1.1-N4   | Tinidazol                        | Nhóm 4    | 500mg              | uống        | viên                         | viên            | 63.845   |         |
| 600 | DM2-1088-698-1.1-N4   | Tiropamid hydroclorid            | Nhóm 4    | 100mg              | uống        | viên                         | viên            | 68.500   |         |
| 601 | DM2-1091-216-5.1-N1   | Tobramycin                       | Nhóm 1    | 0,3%, 5ml          | nhỏ mắt     | thuốc nhỏ mắt                | chai/lọ/túi/ống | 12.299   |         |
| 602 | DM2-1091-216-5.1-N4   | Tobramycin                       | Nhóm 4    | 0,3%, 5ml          | nhỏ mắt     | thuốc nhỏ mắt                | chai/lọ/túi/ống | 12.990   |         |
| 603 | DM2-1091-216.3-6.1-N2 | Tobramycin                       | Nhóm 2    | 80mg/100ml         | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 18.270   |         |
| 604 | DM2-1092-217-5.1-N1   | Tobramycin + dexamethason        | Nhóm 1    | 15mg + 5mg, Lọ 5ml | nhỏ mắt     | thuốc nhỏ mắt                | chai/lọ/túi/ống | 9.776    |         |

| STT | Mã HH                 | Tên hoạt chất             | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng  | Dạng bào chế                 | Đơn vị tính     | Số lượng  | Ghi chú |
|-----|-----------------------|---------------------------|-----------|--------------------|-------------|------------------------------|-----------------|-----------|---------|
| (1) | (2)                   | (3)                       | (4)       | (5)                | (6)         | (7)                          | (8)             | (9)       | (10)    |
| 605 | DM2-1092-217-5.1-N2   | Tobramycin + dexamethason | Nhóm 2    | 15mg + 5mg, Lọ 5ml | nhỏ mắt     | thuốc nhỏ mắt                | chai/lọ/túi/ống | 9.763     |         |
| 606 | DM2-1092-217-5.1-N4   | Tobramycin + dexamethason | Nhóm 4    | 15mg + 5mg, Lọ 5ml | nhỏ mắt     | thuốc nhỏ mắt                | chai/lọ/túi/ống | 3.040     |         |
| 607 | DM2-1097-816.1-1.1-N4 | Tolperison                | Nhóm 4    | 150mg              | uống        | viên                         | viên            | 283.540   |         |
| 608 | DM2-1113-75-6.1-N1    | Tramadol                  | Nhóm 1    | 100mg/2ml          | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 1.296     |         |
| 609 | DM2-1114-454.2-1.1-N4 | Tranexamic acid           | Nhóm 4    | 500mg              | uống        | viên                         | viên            | 193.920   |         |
| 610 | DM2-1129-736.2-1.1-N4 | Trimebutin maleat         | Nhóm 4    | 200mg              | uống        | viên                         | viên            | 1.136.854 |         |
| 611 | DM2-1129-736.3-1.1-N2 | Trimebutin maleat         | Nhóm 2    | 100mg              | uống        | viên                         | viên            | 548.890   |         |
| 612 | DM2-1130-486.2-1.1-N3 | Trimetazidin              | Nhóm 3    | 20mg               | uống        | viên                         | viên            | 1.075.360 |         |
| 613 | DM2-1130-486.2-1.1-N4 | Trimetazidin              | Nhóm 4    | 20mg               | uống        | viên                         | viên            | 675.170   |         |
| 614 | DM2-1139-737.2-1.1-N4 | Ursodeoxycholic acid      | Nhóm 4    | 150mg              | uống        | viên                         | viên            | 172.090   |         |
| 615 | DM2-1139-737.4-1.1-N2 | Ursodeoxycholic acid      | Nhóm 2    | 250mg              | uống        | viên                         | viên            | 80.000    |         |
| 616 | DM2-1139-737.5-1.1-N2 | Ursodeoxycholic acid      | Nhóm 2    | 300mg              | uống        | viên                         | viên            | 276.430   |         |
| 617 | DM2-1142-157.1-1.1-N1 | Valproat natri            | Nhóm 1    | 200mg              | uống        | viên                         | viên            | 488.590   |         |
| 618 | DM2-1145-543.1-1.1-N1 | Valsartan                 | Nhóm 1    | 160mg              | uống        | viên                         | viên            | 45.000    |         |
| 619 | DM2-1145-543.1-1.1-N2 | Valsartan                 | Nhóm 2    | 160mg              | uống        | viên                         | viên            | 47.800    |         |
| 620 | DM2-1145-543.2-1.1-N2 | Valsartan                 | Nhóm 2    | 80mg               | uống        | viên                         | viên            | 469.400   |         |
| 621 | DM2-1145-543.2-1.1-N3 | Valsartan                 | Nhóm 3    | 80mg               | uống        | viên                         | viên            | 336.570   |         |

| STT | Mã HH                  | Tên hoạt chất                  | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng      | Đường dùng  | Dạng bào chế                 | Đơn vị tính     | Số lượng  | Ghi chú |
|-----|------------------------|--------------------------------|-----------|-------------------------|-------------|------------------------------|-----------------|-----------|---------|
| (1) | (2)                    | (3)                            | (4)       | (5)                     | (6)         | (7)                          | (8)             | (9)       | (10)    |
| 622 | DM2-1145-543.2-1.1-N4  | Valsartan                      | Nhóm 4    | 80mg                    | uống        | viên                         | viên            | 848.600   |         |
| 623 | DM2-1146-544.3-1.1-N1  | Valsartan + hydrochlorothiazid | Nhóm 1    | 80mg + 12,5mg           | uống        | viên                         | viên            | 20.000    |         |
| 624 | DM2-1146-544.3-1.1-N2  | Valsartan + hydrochlorothiazid | Nhóm 2    | 80mg + 12,5mg           | uống        | viên                         | viên            | 41.500    |         |
| 625 | DM2-1146-544.3-1.1-N4  | Valsartan + hydrochlorothiazid | Nhóm 4    | 80mg + 12,5mg           | uống        | viên                         | viên            | 476.900   |         |
| 626 | DM2-1146-544.2-1.8-N4  | Valsartan + hydrochlorothiazid | Nhóm 4    | 80mg + 12,5mg           | uống        | viên hòa tan nhanh           | viên            | 10.000    |         |
| 627 | DM2-1184-794.1-1.1-N4  | Vildagliptin                   | Nhóm 4    | 50mg                    | uống        | viên                         | viên            | 156.770   |         |
| 628 | DM2-1185-795.2-1.1-N1  | Vildagliptin + metformin       | Nhóm 1    | 50mg + 850mg            | uống        | viên                         | viên            | 168.800   |         |
| 629 | DM2-1190-1014-1.1-N4   | Vitamin A                      | Nhóm 4    | 5000UI                  | uống        | viên                         | viên            | 249.610   |         |
| 630 | DM2-1191-1015-1.1-N4   | Vitamin A + D3                 | Nhóm 4    | 5000UI + 400UI          | uống        | viên                         | viên            | 678.150   |         |
| 631 | DM2-1192-1016-1.8-N4   | Vitamin B1                     | Nhóm 4    | 50mg                    | uống        | viên hòa tan nhanh           | viên            | 53.000    |         |
| 632 | DM2-1193-1017-6.1-N4   | Vitamin B1 + B6 + B12          | Nhóm 4    | 50mg + 250 mg + 5000mcg | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | chai/lọ/túi/ống | 5.770     |         |
| 633 | DM2-1193-1017.2-1.1-N4 | Vitamin B1 + B6 + B12          | Nhóm 4    | 125mg+ 125mg+250mcg     | uống        | viên                         | viên            | 1.931.040 |         |
| 634 | DM2-1193-1017.3-1.1-N2 | Vitamin B1 + B6 + B12          | Nhóm 2    | 100mg + 200mg+200mcg    | uống        | viên                         | viên            | 428.000   |         |

| STT | Mã HH                  | Tên hoạt chất               | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng     | Đường dùng | Dạng bào chế                       | Đơn vị tính     | Số lượng  | Ghi chú |
|-----|------------------------|-----------------------------|-----------|------------------------|------------|------------------------------------|-----------------|-----------|---------|
| (1) | (2)                    | (3)                         | (4)       | (5)                    | (6)        | (7)                                | (8)             | (9)       | (10)    |
| 635 | DM2-1193-1017-1.9-N4   | Vitamin B1 + B6 + B12       | Nhóm 4    | 100mg + 200mg + 200mcg | uống       | viên sủi                           | viên            | 380.900   |         |
| 636 | DM2-1193-1017.4-1.1-N2 | Vitamin B1 + B6 + B12       | Nhóm 2    | 100mg+100mg +150mcg    | uống       | viên                               | viên            | 2.492.570 |         |
| 637 | DM2-1199-1022.2-1.9-N4 | Vitamin B6 + magnesi lactat | Nhóm 4    | 10mg + 940mg           | uống       | viên sủi                           | viên            | 424.300   |         |
| 638 | DM2-1200-1024.3-2.2-N4 | Vitamin C                   | Nhóm 4    | 100mg/5ml              | uống       | dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | chai/lọ/túi/ống | 435.560   |         |
| 639 | DM2-1200-1024.1-1.1-N4 | Vitamin C                   | Nhóm 4    | 250mg                  | uống       | viên                               | viên            | 782.700   |         |
| 640 | DM2-1200-1024.2-1.1-N2 | Vitamin C                   | Nhóm 2    | 500mg                  | uống       | viên                               | viên            | 612.080   |         |
| 641 | DM2-1200-1024.2-1.1-N4 | Vitamin C                   | Nhóm 4    | 500mg                  | uống       | viên                               | viên            | 1.639.300 |         |
| 642 | DM2-1200-1024.3-1.1-N4 | Vitamin C                   | Nhóm 4    | 300mg                  | uống       | viên                               | viên            | 125.000   |         |
| 643 | DM2-1203-1027.1-1.1-N2 | Vitamin E                   | Nhóm 2    | 400UI                  | uống       | viên                               | viên            | 650.270   |         |
| 644 | DM2-1203-1027.1-1.1-N4 | Vitamin E                   | Nhóm 4    | 400UI                  | uống       | viên                               | viên            | 441.090   |         |
| 645 | DM2-1203-1027.2-1.1-N4 | Vitamin E                   | Nhóm 4    | 1000UI                 | uống       | viên                               | viên            | 11.420    |         |
| 646 | DM2-63-494-1.2-N4      | Amlodipin                   | Nhóm 4    | 5mg                    | uống       | viên nang                          | viên            | 961.950   |         |
| 647 | DM2-96-566.3-1.1-N4    | Atorvastatin                | Nhóm 4    | 10mg                   | uống       | viên                               | viên            | 168.000   |         |
| 648 | DM2-215-176-1.2-N4     | Cefadroxil                  | Nhóm 4    | 500mg                  | uống       | viên nang                          | viên            | 381.800   |         |
| 649 | DM2-254-231.2-1.1-N4   | Ciprofloxacin               | Nhóm 4    | 500mg                  | uống       | viên                               | viên            | 235.180   |         |
| 650 | DM2-426-676.1-1.1-N4   | Esomeprazol                 | Nhóm 4    | 20mg                   | uống       | viên                               | viên            | 260.770   |         |
| 651 | DM2-426-676-1.1-N4     | Esomeprazol                 | Nhóm 4    | 40mg                   | uống       | viên                               | viên            | 142.090   |         |
| 652 | DM2-597-522.2-1.1-N4   | Irbesartan                  | Nhóm 4    | 150mg                  | uống       | viên                               | viên            | 1.000.800 |         |
| 653 | DM2-707-48-1.2-N4      | Meloxicam                   | Nhóm 4    | 7,5mg                  | uống       | viên nang                          | viên            | 715.800   |         |
| 654 | DM2-870-64-1.1-N4      | Paracetamol + Tramadol      | Nhóm 4    | 325mg + 37,5mg         | uống       | viên                               | viên            | 736.900   |         |

| STT | Mã HH                 | Tên hoạt chất                | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng          | Đường dùng  | Dạng bào chế                           | Đơn vị tính     | Số lượng  | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------------------------------|-----------|-----------------------------|-------------|----------------------------------------|-----------------|-----------|---------|
| (1) | (2)                   | (3)                          | (4)       | (5)                         | (6)         | (7)                                    | (8)             | (9)       | (10)    |
| 655 | DM2-894-942.3-1.1-N4  | Piracetam                    | Nhóm 4    | 800mg                       | uống        | viên                                   | viên            | 1.229.750 |         |
| 656 | DM2-975-576.1-1.1-N4  | Rosuvastatin                 | Nhóm 4    | 10mg                        | uống        | viên                                   | viên            | 1.037.600 |         |
| 657 | DM2-227-186.2-6.1-N2  | Cefoperazon + sulbactam      | Nhóm 2    | 1g + 0,5g                   | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền           | chai/lọ/túi/ống | 54.000    |         |
| 658 | DM2-248-512.2-1.1-N4  | Cilnidipin                   | Nhóm 4    | 5mg                         | uống        | viên                                   | viên            | 46.000    |         |
| 659 | DM2-353-37.2-8.1-N1   | Diclofenac                   | Nhóm 1    | 1,16g/100g.<br>tuýp 20g     | dùng ngoài  | thuốc dùng ngoài                       | tuýp            | 4.600     |         |
| 660 | DM2-428-758-7.1-N4    | Estriol                      | Nhóm 4    | 0,5mg                       | đặt âm đạo  | viên đặt âm đạo                        | viên            | 6.768     |         |
| 661 | DM2-524-985.7-6.9-N4  | Glucose                      | Nhóm 4    | 5% 500ml                    | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền           | chai/lọ/túi/ống | 211.190   |         |
| 662 | DM2-524-985.7-6.9-N5  | Glucose                      | Nhóm 5    | 5% 500ml                    | tiêm/truyền | thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền           | chai/lọ/túi/ống | 62.745    |         |
| 663 | DM2-584-781.4-6.7-N1  | Insulin analog trộn, hỗn hợp | Nhóm 1    | (7,68mg + 3,15mg)/3ml       | tiêm        | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | bút             | 857       |         |
| 664 | DM2-1049-417.3-8.1-N4 | Tacrolimus                   | Nhóm 4    | 0,03% . tuýp 5g             | dùng ngoài  | thuốc dùng ngoài                       | tuýp            | 2.300     |         |
| 665 | DM2-1090-814-1.2-N4   | Tizanidin hydroclorid        | Nhóm 4    | 4mg                         | uống        | viên nang                              | viên            | 476.000   |         |
| 666 | DM2-664-14-8.1-N1     | Lidocain + Prilocain         | Nhóm 1    | (25mg + 25mg)/g.<br>tuýp 5g | dùng ngoài  | thuốc dùng ngoài                       | tuýp            | 548       |         |
|     | Cộng 666 khoản        |                              |           |                             |             |                                        |                 |           |         |